

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 74/2019/QĐ-UBND
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐẾN Giờ:
Ngày: 30/12/19

An Giang, ngày 24 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước do địa phương quản lý

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;

Căn cứ Thông tư số 14/2019/TT-BYT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh chữa bệnh trong một số trường hợp;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người không có thẻ bảo hiểm y tế tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước do địa phương quản lý.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước do địa phương quản lý.

1. Về giá dịch vụ: chi tiết theo 3 phụ lục đính kèm.
2. Nguyên tắc áp giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với một số trường hợp như sau:
 - a) Các Bệnh viện, Trung tâm Y tế tuyến tỉnh có chức năng khám bệnh, chữa bệnh; Trung tâm Y tế huyện thực hiện cả hai chức năng phòng bệnh và khám

bệnh, chữa bệnh đã được xếp hạng: áp dụng mức giá của bệnh viện hạng tương đương;

b) Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chưa được phân hạng: áp dụng mức giá của bệnh viện hạng IV;

c) Đối với Phòng khám đa khoa khu vực:

- Trường hợp chỉ làm nhiệm vụ cấp cứu, khám bệnh, chữa bệnh ngoại trú: áp dụng mức giá của bệnh viện hạng IV.

- Đối với trường hợp được Sở Y tế quyết định có giường lưu: áp dụng mức giá bằng 50% mức giá ngày giường nội khoa loại 3 của bệnh viện hạng IV. Số ngày được thanh toán tối đa 03 ngày/người/đợt điều trị. Không thanh toán tiền khám bệnh trong trường hợp đã thanh toán tiền giường lưu.

d) Trạm Y tế xã, phường, thị trấn:

- Mức giá khám bệnh: áp dụng mức giá của trạm y tế xã. Mức giá các dịch vụ kỹ thuật bằng 70% mức giá của các dịch vụ tại Phụ lục III;

- Đối với các Trạm Y tế được Sở Y tế quyết định có giường lưu: áp dụng mức giá bằng 50% mức giá ngày giường nội khoa loại 3 của bệnh viện hạng IV.

Điều 2. Giao Sở Y tế phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan hướng dẫn các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc hệ thống y tế nhà nước trong tỉnh thực hiện việc niêm yết giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, tổ chức thu và sử dụng theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2019 và thay thế Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND ngày 27/07/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước do địa phương quản lý.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, ban ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước trong tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Y tế, Bộ Tài chính (b/c);
- Website Chính phủ, Cục Kiểm tra VB (Bộ Tư pháp);
- TT. TU, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Các Sở, Ban ngành, Đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã và thành phố;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Phòng: KGVX, TH;
- Lưu: HCTC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Bình

Phụ lục I

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 74 /2019/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: đồng.

STT	Cơ sở y tế	Giá thu	Ghi chú
1	2	3	4
1	Bệnh viện hạng I	38.700	
2	Bệnh viện hạng II	34.500	
3	Bệnh viện hạng III	30.500	
4	Bệnh viện hạng IV	27.500	
5	Trạm Y tế xã	27.500	
6	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000	
7	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	
8	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	
9	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	450.000	

Phụ lục II

GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 74 /2019/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: đồng.

Số TT	Các loại dịch vụ	Bệnh viện hạng I	Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng III	Bệnh viện hạng IV
A	B	2	3	4	5
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng hoặc ghép tủy hoặc ghép tế bào gốc	705.000	602.000		
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	427.000	325.000	282.000	251.500
3	Ngày giường bệnh Nội khoa:				
3.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm. Hô hấp. Huyết học. Ung thư. Tim mạch. Tâm thần. Thần kinh. Nhi. Tiêu hoá. Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson hoặc Lyell)	226.500	187.100	171.100	152.700
3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp. Da liễu. Dị ứng. Tai-Mũi-Họng. Mắt. Răng Hàm Mặt. Ngoại. Phụ -Sản không mổ; YHDT hoặc PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống. tai biến mạch máu não. chấn thương sọ não.	203.600	160.000	149.100	132.700
3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT. Phục hồi chức năng	171.400	130.600	121.100	112.000
4	Ngày giường bệnh ngoại khoa. bông:				
4.1	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	303.800	256.300		
4.2	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bông độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	276.500	223.800	198.300	178.300

Số TT	Các loại dịch vụ	Bệnh viện hạng I	Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng III	Bệnh viện hạng IV
4.3	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể. Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	241.700	199.200	175.600	155.300
4.4	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	216.500	170.800	148.600	134.700
5	Ngày giường Trạm Y tế xã	56.000			
6	Ngày giường bệnh ban ngày	Được tính bằng 0.3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng.			
* <i>Ghi chú:</i> Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.					

Phụ lục III

GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO CÁC HẠNG BỆNH VIỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 74 /2019/QĐ-UBND ngày 24 tháng 1 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
A		CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH		
I		Siêu âm		
1	04C1.1.3	Siêu âm	43.900	
2	03C4.1.3	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	76.200	
3		Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	181.000	
4	03C4.1.1	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	222.000	
5	03C4.1.6	Siêu âm Doppler màu tim + cận âm	257.000	
6	03C4.1.5	Siêu âm tim gắng sức	587.000	
7	04C1.1.4	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	457.000	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
8	04C1.1.5	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	805.000	
9	04C1.1.6	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	1.998.000	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
II		Chụp X-quang thường		
10		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí
11		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
12		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
13		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí
14		Chụp X-quang ổ răng hoặc cận chóp	13.100	
15	03C4.2.2.1	Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu)	64.200	
16	03C4.2.1.7	Chụp Angiography mắt	214.000	
17	04C1.2.5.33	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	101.000	
18	04C1.2.5.34	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	116.000	
19	04C1.2.5.35	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	156.000	
20	03C4.2.5.10	Chụp mật qua Kehr	240.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
21	04C1.2.5.30	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	539.000	
22	04C1.2.5.31	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	529.000	
23	03C4.2.5.11	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	206.000	
24	04C1.2.6.36	Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	371.000	
25	03C4.2.5.12	Chụp X - quang vú định vị kim dây	386.000	Chưa bao gồm kim định vị.
26	03C4.2.5.13	Lỗ dò cản quang	406.000	
27	03C4.2.5.15	Mammography (1 bên)	94.200	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
28	04C1.2.6.37	Chụp tủy sống có tiêm thuốc	401.000	
III		Chụp X-quang số hóa		
29	04C1.2.6.51	Chụp X-quang số hóa 1 phim	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí
30	04C1.2.6.52	Chụp X-quang số hóa 2 phim	97.200	Áp dụng cho 01 vị trí
31	04C1.2.6.53	Chụp X-quang số hóa 3 phim	122.000	Áp dụng cho 01 vị trí
32		Chụp X-quang số hóa ổ răng hoặc cận chóp	18.900	
33	04C1.2.6.54	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa	411.000	
34	04C1.2.6.55	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	609.000	
35	04C1.2.6.56	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	564.000	
36	04C1.2.6.57	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	224.000	
37	04C1.2.6.58	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	224.000	
38	04C1.2.6.59	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	264.000	
39	04C1.2.6.60	Chụp tủy sống có thuốc cản quang số hóa	521.000	
40		Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	944.000	
41		Chụp X-quang số hóa đường dò, các tuyến có bơm thuốc cản quang trực tiếp	386.000	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
IV		Chụp cắt lớp vi tính, chụp mạch, cộng hưởng từ		
42	04C1.2.6.41	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	522.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
43	04C1.2.6.42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	632.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
44	04C1.2.6.63	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.701.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45	04C1.2.63	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.446.000	
46		Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy có thuốc cản quang	3.451.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
47		Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy không có thuốc cản quang	3.128.000	
48	04C1.2.6.43	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.598.000	
49	04C1.2.6.44	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	5.916.000	
50	04C1.2.6.45	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.816.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
51	04C1.2.6.46	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	9.066.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
52		Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới C-Arm	7.816.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bóng bơm ngược dòng động mạch chủ.
53	04C1.2.6.48	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.666.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.
54	04C1.2.6.47	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	9.116.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
55	04C1.2.6.50	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt công truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	2.103.000	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.
56		Can thiệp khác dưới hướng dẫn của CT Scanner	1.183.000	Chưa bao gồm ống dẫn lưu.
57	04C1.2.6.50	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA	3.616.000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
58	03C2.1.56	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner	1.735.000	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
59	03C2.1.57	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	1.235.000	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
60	04C1.2.6.49	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	3.116.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc.
61	03C4.2.5.2	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.214.000	
62	03C4.2.5.1	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.311.000	
63		Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	8.665.000	
64		Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổi - chức năng	3.165.000	
V		Một số kỹ thuật khác		
65		Đo mật độ xương 1 vị trí	82.300	Bằng phương pháp DEXA
66		Đo mật độ xương 2 vị trí	141.000	Bằng phương pháp DEXA
67		Đo mật độ xương	21.400	Bằng phương pháp siêu âm
B		CÁC THỦ THUẬT VÀ DỊCH VỤ NỘI SƠI		
68		Bơm rửa khoang màng phổi	216.000	
69	03C1.51	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	467.000	
70		Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	1.016.000	
71	04C2.108	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	479.000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
72	04C3.1.142	Cắt chỉ	32.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
73		Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	158.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
74	04C2.69	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	137.000	
75	04C2.112	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	176.000	
76	04C2.71	Chọc hút khí màng phổi	143.000	
77	04C2.70	Chọc rửa màng phổi	206.000	
78	03C1.4	Chọc dò màng tim	247.000	
79	03C1.74	Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm	177.000	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
80	03C1.1	Chọc dò tuỷ sống	107.000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
81		Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	166.000	
82		Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	221.000	
83	04C2.67	Chọc hút hạch hoặc u	110.000	
84	04C2.121	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	152.000	
85	04C2.122	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	732.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
86	04C2.68	Chọc hút tế bào tuyến giáp	110.000	
87	04C2.111	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	151.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
88	04C2.115	Chọc hút tủy làm tủy đờ	530.000	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
89	04C2.114	Chọc hút tủy làm tủy đờ	128.000	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
90		Chọc hút tủy làm tủy đờ (sử dụng máy khoan cầm tay)	2.360.000	
91	04C2.98	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	596.000	
92		Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	678.000	
93		Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.199.000	
94	03C1.58	Đặt catheter động mạch quay	546.000	
95	03C1.59	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	1.367.000	
96	03C1.57	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	653.000	
97	04C2.104	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.126.000	
98	04C2.103	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1.126.000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
99		Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	6.811.000	
100	04C2.106	Đặt nội-khí-quản	568.000	
101		Đặt sonde dạ dày	90.100	
102	03C1.52	Đặt sonde JJ niệu quản	917.000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
103	03C1.32	Đặt stent thực quản qua nội soi	1.144.000	Chưa bao gồm stent.
104		Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	3.035.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
105		Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	2.025.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị laser.
106		Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	1.925.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị RF.
107		Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	196.000	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
108	03C1.56	Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng	2.321.000	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
109		Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	185.000	
110		Hút dịch khớp	114.000	
111		Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	125.000	
112		Hút đờm	11.100	
113	04C2.119	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	944.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
114	04C2.79	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	562.000	
115	04C2.78	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)	964.000	
116	03C1.71	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.212.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
117	03C1.72	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.636.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
118	04C2.99	Mở khí quản	719.000	
119	04C2.120	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	373.000	
120		Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	94.900	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
121	03C1.39	Nội soi lồng ngực	974.000	
122		Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	5.010.000	Đã bao gồm thuốc gây mê
123		Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.788.000	Đã bao gồm thuốc gây mê
124	03C1.45	Niệu dòng đồ	59.800	
125		Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1.761.000	
126		Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.461.000	
127		Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3.261.000	
128	04C2.96	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	753.000	
129	04C2.116	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.133.000	
130	04C2.117	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2.584.000	
131		Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	2.844.000	
132	04C2.88	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ống mềm có sinh thiết	433.000	Đã bao gồm chi phí Test HP
133		Nội soi dạ dày làm Clo test	294.000	
134		Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	244.000	
135	04C2.90	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	408.000	
136	04C2.89	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	305.000	
137	04C2.92	Nội soi trực tràng có sinh thiết	291.000	
138	04C2.91	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	189.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
139	03C1.25	Nội soi dạ dày can thiệp	728.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
140	03C4.2.4.2	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)	2.678.000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
141	04C2.85	Nội soi ổ bụng	825.000	
142	04C2.86	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	982.000	
143	03C1.36	Nội soi ống mật chủ	167.000	
144		Nội soi siêu âm chẩn đoán	1.164.000	
145		Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.897.000	
146	03C1.40	Nội soi tiết niệu có gây mê	849.000	
147	04C2.101	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	925.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
148	04C2.94	Nội soi bàng quang có sinh thiết	649.000	
149	04C2.93	Nội soi bàng quang không sinh thiết	525.000	
150	04C2.118	Nội soi bàng quang điều trị sỏi bàng quang	694.000	
151	04C2.95	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục	893.000	
152		Nội thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	1.351.000	
153		Nội thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	1.371.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
154		Nội thông động- tĩnh mạch	1.151.000	
155	04C2.74	Nong niệu đạo và đặt thông đài	241.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
156	03C1.31	Nong thực quản qua nội soi	2.277.000	
157	04C2.73	Rửa bàng quang	198.000	Chưa bao gồm hóa chất.
158	03C1.5	Rửa dạ dày	119.000	
159	03C1.54	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	589.000	
160		Rửa phổi toàn bộ	8.181.000	Đã bao gồm thuốc gây mê
161	03C1.55	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hoá	831.000	
162		Rút máu để điều trị	236.000	
163		Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	178.000	
164		Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	597.000	Chưa bao gồm ống thông.
165		Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	558.000	
166	03C1.21	Sinh thiết cơ tim	1.765.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.
167	04C2.80	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	126.000	
168		Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1.002.000	
169		Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	828.000	
170		Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.900.000	
171		Sinh thiết thận hoặc vú hoặc vị trí khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.700.000	
172	04C2.81	Sinh thiết hạch hoặc u	262.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
173	04C2.110	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	1.104.000	
174	04C2.83	Sinh thiết màng phổi	431.000	
175		Sinh thiết móng	311.000	
176	04C2.84	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	609.000	
177	04C2.82	Sinh thiết tủy xương	242.000	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
178	04C2.113	Sinh thiết tủy xương có kim sinh thiết	1.372.000	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
179		Sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay).	2.677.000	
180	03C1.20	Sinh thiết vú	157.000	
181		Sinh thiết tuyến vú dưới hướng dẫn của Xquang có hệ thống định vị stereostatic	1.560.000	
182	03C1.30	Soi bàng quang, chụp thận ngược dòng	645.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
183	03C1.28	Soi đại tràng, tiêm hoặc kẹp cầm máu	576.000	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
184	03C1.22	Soi khớp có sinh thiết	498.000	
185	03C1.23	Soi màng phổi	440.000	
186	03C1.67	Soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp	885.000	
187	03C1.27	Soi ruột non, tiêm (hoặc kẹp cầm máu) hoặc cắt polyp	748.000	
188	03C1.26	Soi ruột non	639.000	
189	03C1.24	Soi thực quản hoặc dạ dày gấp giun	427.000	Chưa bao gồm dụng cụ gấp giun.
190	03C1.29	Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ	243.000	
191	03C1.62	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	989.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
192	03C1.61	Tạo nhịp cấp cứu trong buồng tim	500.000	
193	04C2.107	Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration offline: HDF ON - LINE)	1.504.000	Chưa bao gồm catheter.
194	04C2.123	Thận nhân tạo cấp cứu	1.541.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
195	04C2.76	Thận nhân tạo chu kỳ	556.000	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
196	04C3.1.149	Tháo bột: cột sống hoặc lưng hoặc khớp háng hoặc xương đùi hoặc xương chậu	63.600	
197		Kỹ thuật phối hợp thận nhân tạo và hấp phụ máu bằng quả hấp phụ máu	3.430.000	Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.
198	04C3.1.150	Tháo bột khác	52.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
199		Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	246.000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
200	04C3.1.143	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	57.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
201	04C3.1.144	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	82.400	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
202	04C3.1.145	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	82.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
203	04C3.1.145	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	112.000	
204	04C3.1.146	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	134.000	
205	04C3.1.147	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	179.000	
206	04C3.1.148	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	240.000	
207		Thay canuyn mở khí quản	247.000	
208	04C2.72	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	92.900	
209		Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	502.000	
210	04C2.105	Thở máy (01 ngày điều trị)	559.000	
211	04C2.65	Thông đái	90.100	
212	04C2.66	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	82.100	
213		Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	11.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
214		Tiêm khớp	91.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
215		Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	132.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
216		Truyền tĩnh mạch	21.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
217	04C3.1.151	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	178.000	
218	04C3.1.152	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	237.000	
219	04C3.1.153	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	257.000	
220	04C3.1.154	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	305.000	
C		Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
221	03C1DY.2	Bàn kéo	45.800	
222	04C2.DY139	Bó Farafin	42.400	
223		Bó thuốc	50.500	
224	03C1DY.3	Bồn xoáy	16.200	
225	04C2.DY125	Châm (có kim dài)	72.300	
226		Châm (kim ngắn)	65.300	
227	03C1DY.8	Chẩn đoán điện	36.200	
228	03C1DY.29	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	58.500	
229	04C2.DY124	Chôn chỉ (cây chỉ)	143.000	
230	04C2.DY140	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	35.500	
231		Đặt thuốc y học cổ truyền	45.400	
232	04C2.DY126	Điện châm (có kim dài)	74.300	
233		Điện châm (kim ngắn)	67.300	
234	04C2.DY130	Điện phân	45.400	
235	04C2.DY138	Điện từ trường	38.400	
236	03C1DY.20	Điện vi dòng giảm đau	28.800	
237	04C2.DY134	Điện xung	41.400	
238	03C1DY.25	Giác hơi	33.200	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
239	03C1DY.1	Giao thoa	28.800	
240	04C2.DY129	Hồng ngoại	35.200	
241	04C2.DY141	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	45.300	
242		Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	335.000	
243		Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	203.000	
244		Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	48.600	
245		Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	146.000	
246	04C2.DY132	Laser châm	47.400	
247	03C1DY.32	Laser chiếu ngoài	34.000	
248	03C1DY.33	Laser nội mạch	53.600	
249		Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp y học cổ truyền	105.000	
250		Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp y học cổ truyền	105.000	
251		Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp y học cổ truyền	105.000	
252		Ngâm thuốc y học cổ truyền	49.400	
253		Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	1.050.000	Chưa bao gồm thuốc
254	03C1DY.17	Phục hồi chức năng xương chậu của sản phụ sau sinh đẻ	33.300	
255		Sắc thuốc thang (1 thang)	12.500	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
256	04C2.DY137	Siêu âm điều trị	45.600	
257	04C2.DY131	Sóng ngắn	34.900	
258	03C1DY.35	Sóng xung kích điều trị	61.700	
259	03C1DY.5	Tập do cứng khớp	45.700	
260	03C1DY.6	Tập do liệt ngoại biên	28.500	
261	03C1DY.4	Tập do liệt thân kinh trung ương	41.800	
262	03C1DY.19	Tập dưỡng sinh	23.800	
263		Tập giao tiếp (ngôn ngữ, ký hiệu, hình ảnh...)	59.500	
264	03C1DY.11	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	11.200	
265		Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	302.000	
266		Tập nuốt (có sử dụng máy)	158.000	
267		Tập nuốt (không sử dụng máy)	128.000	
268		Tập sửa lỗi phát âm	106.000	
269	04C2.DY136	Tập vận động đoạn chi	42.300	
270	04C2.DY135	Tập vận động toàn thân	46.900	
271		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	29.000	
272	03C1DY.13	Tập với hệ thống ròng rọc	11.200	
273	03C1DY.12	Tập với xe đạp tập	11.200	
274	04C2.DY127	Thủy châm	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
275	03C1DY.14	Thủy trị liệu	61.400	
276		Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	2.769.000	Chưa bao gồm thuốc
277		Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị cơ cứng cơ	1.157.000	Chưa bao gồm thuốc

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
278	04C2.DY133	Tử ngoại	34.200	
279	03C1DY.16	Vật lý trị liệu chỉnh hình	30.100	
280	03C1DY.15	Vật lý trị liệu hô hấp	30.100	
281	03C1DY.18	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	30.100	
282	03C1DY.30	Xoa bóp áp lực hơi	30.100	
283	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	65.500	
284	03C1DY.21	Xoa bóp bằng máy	28.500	
285	03C1DY.22	Xoa bóp cục bộ bằng tay	41.800	
286	03C1DY.23	Xoa bóp toàn thân	50.700	
287		Xông hơi thuốc	42.900	
288		Xông khói thuốc	37.900	
289		Xông thuốc bằng máy	42.900	
		Các thủ thuật Y học cổ truyền hoặc Phục hồi chức năng còn lại khác		
290		Thủ thuật loại I	132.000	
291		Thủ thuật loại II	69.900	
292		Thủ thuật loại III	40.600	
D		PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA		
I		HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC		
293		Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)	5.202.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
294		Thay dây, thay tim phổi (ECMO)	1.496.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
295		Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	1.293.000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
296		Kết thúc và rút hệ thống ECMO	2.444.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
297		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.204.000	
298		Phẫu thuật loại I	2.167.000	
299		Phẫu thuật loại II	1.290.000	
300		Thủ thuật loại đặc biệt	1.233.000	
301		Thủ thuật loại I	762.000	
302		Thủ thuật loại II	459.000	
303		Thủ thuật loại III	317.000	
II		NỘI KHOA		
304	DƯ-MDLS	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc 72 giờ	1.392.000	
305	DƯ-MDLS	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặcsữa hoặc thức ăn	885.000	
306	DƯ-MDLS	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn ban đầu - liệu pháp trung bình 15 ngày)	2.372.000	
307	DƯ-MDLS	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn duy trì - liệu pháp trung bình 3 tháng)	5.103.000	
308	DƯ-MDLS	Phản ứng phân hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)	290.000	
309	DƯ-MDLS	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu.	160.000	
310	DƯ-MDLS	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc) hoặc mỹ phẩm	521.000	
311	DƯ-MDLS	Test hồi phục phế quản	172.000	
312	DƯ-MDLS	Test huyết thanh tự thân	668.000	
313	DƯ-MDLS	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	878.000	
314	DƯ-MDLS	Test kích thích với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	838.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
315	DƯ-MDLS	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	334.000	
316	DƯ-MDLS	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh)	377.000	
317	DƯ-MDLS	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh	475.000	
318	DƯ-MDLS	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh	389.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
319		Phẫu thuật loại I	1.569.000	
320		Phẫu thuật loại II	1.091.000	
321		Thủ thuật loại đặc biệt	823.000	
322		Thủ thuật loại I	580.000	
323		Thủ thuật loại II	319.000	
324		Thủ thuật loại III	162.000	
III		DA LIỄU		
325		Chụp và phân tích da bằng máy	205.000	
326		Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	195.000	
327		Điều trị một số bệnh da bằng Nitơ lỏng, nạo thương tổn	332.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm ² diện tích điều trị.
328		Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA hoặc UVB toàn thân	240.000	
329		Điều trị hạt com bằng Plasma	358.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm ² diện tích điều trị.
330		Điều trị một số bệnh da bằng Fractional, Intracell	1.268.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
331		Điều trị một số bệnh da bằng IPL	453.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
332		Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO ₂ , Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	333.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm ² diện tích điều trị.
333		Điều trị một số bệnh da bằng Laser màu	1.049.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
334		Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	1.230.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
335		Điều trị một số bệnh da bằng Laser, Ánh sáng chiếu ngoài	213.000	
336		Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chắm thuốc	285.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
337		Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO ₂ , cắt bỏ thương tổn	682.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm ² diện tích điều trị.
338		Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	744.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
339		Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	1.108.000	
340		Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	2.192.000	
341		Phẫu thuật điều trị hẹp hố khẩu cái	2.468.000	
342		Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương	628.000	
343		Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương	546.000	
344		Phẫu thuật điều trị sa trĩ mi dưới	1.912.000	
345		Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi	1.552.000	
346		Phẫu thuật điều trị u dưới móng	752.000	
347		Phẫu thuật giải áp thần kinh	2.318.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
348		Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	3.337.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
349		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.256.000	
350		Phẫu thuật loại I	1.826.000	
351		Phẫu thuật loại II	1.056.000	
352		Phẫu thuật loại III	795.000	
353		Thủ thuật loại đặc biệt	760.000	
354		Thủ thuật loại I	385.000	
355		Thủ thuật loại II	250.000	
356		Thủ thuật loại III	148.000	
IV		NỘI TIẾT		
357	03C2.1.5	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	231.000	
358		Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	258.000	
359		Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	6.560.000	
360		Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4.166.000	
361		Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.772.000	
362		Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	4.468.000	
363		Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.345.000	
364		Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	4.281.000	
365		Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	2.772.000	
366		Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	5.485.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
367		Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mỡ mở có dùng dao siêu âm	7.761.000	
368		Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mỡ nội soi dùng dao siêu âm	7.652.000	
		Các thủ thuật còn lại khác		
369		Thủ thuật loại I	616.000	
370		Thủ thuật loại II	392.000	
371		Thủ thuật loại III	212.000	
V		NGOẠI KHOA		
		Ngoại Thần kinh		
372		Phẫu thuật giải ép thân kinh hoặc khoan thăm dò sọ	4.498.000	
373		Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	5.081.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
374		Phẫu thuật điều trị viêm xương sọ hoặc hàm mặt	5.389.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
375		Phẫu thuật ghép khuyết sọ	4.557.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đỉnh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
376		Phẫu thuật u-xương sọ	5.019.000	Chưa bao gồm đỉnh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo.
377		Phẫu thuật vết thương sọ não hở	5.383.000	Chưa bao gồm đỉnh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
378	03C2.1.40	Phẫu thuật thần kinh có dẫn đường	6.447.000	
		Ngoại Lòng ngực - mạch máu		

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
379	03C2.1.31	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.625.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
380	03C2.1.24	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành	18.144.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành.
381	03C2.1.25	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	14.645.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
382	03C2.1.18	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	14.352.000	
383	03C2.1.15	Phẫu thuật cắt ống động mạch	12.821.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
384	03C2.1.17	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	7.852.000	
385	03C2.1.16	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	14.352.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
386		Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng	7.275.000	
387		Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF	3.732.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
388		Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	3.285.000	
389	03C2.1.19	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	12.653.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
390	03C2.1.21	Phẫu thuật thay động mạch chủ	18.615.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
391	03C2.1.20	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	17.144.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
392		Phẫu thuật tim kín khác	13.836.000	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
393	03C2.1.14	Phẫu thuật tim loại Blalock	14.352.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
394	03C2.1.26	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	16.447.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
395		Phẫu thuật u máu các vị trí	3.014.000	
396		Phẫu thuật cắt phổi	8.641.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler
397		Phẫu thuật cắt u trung thất	10.311.000	
398		Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi	1.756.000	
399		Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	6.686.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
400		Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	9.982.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
401		Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	8.288.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm.
402		Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	6.799.000	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
		Ngoại Tiết niệu		
403	03C2.1.91	Ghép thận, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu	6.544.000	
404		Phẫu thuật cắt thận	4.232.000	
405		Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận	6.117.000	
406		Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	4.027.000	
407	03C2.1.82	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	4.316.000	
408	03C2.1.83	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	4.170.000	
409		Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	4.098.000	
410		Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)	5.390.000	
411	03C2.1.85	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	3.044.000	
412		Phẫu thuật cắt bàng quang	5.305.000	
413		Phẫu thuật cắt u bàng quang	5.434.000	
414		Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	4.565.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
415	03C2.1.84	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	5.818.000	
416		Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	4.565.000	
417		Phẫu thuật đóng dò bàng quang	4.415.000	
418	03C2.1.87	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	2.694.000	Chưa bao gồm dây cáp quang.
419	03C2.1.88	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TORP)	2.694.000	
420		Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	4.947.000	
421	03C2.1.86	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	3.950.000	
422		Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	4.151.000	
423		Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.321.000	
424		Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.751.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
425		Phẫu thuật tạo hình dương vật	4.235.000	
426	03C2.1.89	Đặt prothese cố định sàn chậu vào móm nhô xương cụt	3.562.000	
427	03C2.1.12	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	2.388.000	
428	03C2.1.13	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.279.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
		Tiêu hóa		
429		Phẫu thuật cắt các u lành thực quản	5.441.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
430		Phẫu thuật cắt thực quản	7.283.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
431	03C2.1.61	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	5.814.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy.
432		Phẫu thuật đặt Stent thực quản	5.168.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
433	03C2.1.60	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	5.964.000	
434		Phẫu thuật tạo hình thực quản	7.548.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
435	03C2.1.59	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	5.964.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent.
436		Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	4.913.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
437		Phẫu thuật cắt dạ dày	7.266.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
438	03C2.1.62	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	5.090.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
439		Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.896.000	
440	03C2.1.64	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	3.241.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
441	03C2.1.81	Phẫu thuật bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	2.944.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
442		Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	4.470.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
443		Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.498.000	
444		Phẫu thuật cắt nối ruột	4.293.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
445	03C2.1.63	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4.241.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
446		Phẫu thuật cắt ruột non	4.629.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
447		Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.561.000	
448		Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.564.000	
449		Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	6.933.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
450	03C2.1.80	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	4.661.000	
451		Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	4.276.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm.
452	03C2.1.65	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	3.316.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
453		Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.664.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
454		Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3.579.000	
455		Phẫu thuật cắt gan	8.133.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
456	03C2.1.78	Phẫu thuật nội soi cắt gan	5.648.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
457	03C2.1.77	Phẫu thuật cắt gan mở có sử dụng thiết bị kỹ thuật cao	6.728.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
458		Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	4.699.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
459	03C2.1.79	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	3.316.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
460		Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	5.273.000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
461		Phẫu thuật cắt túi mật	4.523.000	
462	03C2.1.73	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.093.000	
463		Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	4.499.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
464		Phẫu thuật lấy sỏi ống mật phức tạp	6.827.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
465	03C2.1.76	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột	3.816.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
466	03C2.1.67	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	4.464.000	
467	03C2.1.72	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	3.316.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
468	03C2.1.75	Tán sỏi trong mô nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	4.151.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
469	03C2.1.74	Phẫu thuật cắt cơ Oddi và nong đường mật qua ERCP	3.456.000	Chưa bao gồm stent.
470		Phẫu thuật nối mật ruột	4.399.000	
471		Phẫu thuật cắt khối tá tụy	10.817.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm và đoạn mạch nhân tạo.
472		Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối	10.110.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
473		Phẫu thuật cắt lách	4.472.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
474	03C2.1.70	Phẫu thuật nội soi cắt lách	4.390.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
475		Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	4.485.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
476		Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc	5.712.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu.
477		Phẫu thuật nạo vét hạch	3.817.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
478		Phẫu thuật u trong ổ bụng	4.670.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
479	03C2.1.68	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	3.680.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
480		Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.514.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
481		Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	3.258.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
482		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.832.000	
483		Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.562.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
484	03C2.1.66	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)	2.254.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
485	03C2.1.50	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng	2.428.000	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
486	03C2.1.49	Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm	3.928.000	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.
487	03C2.1.54	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản hoặc dạ dày hoặc đại tràng hoặc trực tràng)	1.038.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
488	03C2.1.55	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	1.885.000	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
489	03C2.1.48	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1.696.000	
490	03C2.1.52	Lấy sỏi hoặc giun đường mật qua nội soi tá tràng	3.396.000	
491	03C2.1.47	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.697.000	
492	03C2.1.51	Nong đường mật qua nội soi tá tràng	2.238.000	Chưa bao gồm bóng nong.
493	04C3.1.158	Cắt phimosis	237.000	
494	04C3.1.156	Chích rạch nhọt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	186.000	
495	04C3.1.157	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	137.000	
496	04C3.1.159	Thắt các búi trĩ hậu môn	277.000	
		Xương, cột sống, hàm mặt		
497	03C2.1.1	Cố định gãy xương sườn	49.900	
498	04C3.1.181	Nắn có gậy mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	714.000	
499	04C3.1.180	Nắn có gậy mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	529.000	
500	04C3.1.167	Nắn trật khớp háng (bột liền)	644.000	
501	04C3.1.166	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	274.000	
502	04C3.1.165	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	259.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
503	04C3.1.164	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	159.000	
504	04C3.1.161	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	399.000	
505	04C3.1.160	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	221.000	
506	04C3.1.163	Nắn trật khớp vai (bột liền)	319.000	
507	04C3.1.162	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	164.000	
508	04C3.1.177	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	234.000	
509	04C3.1.176	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	162.000	
510	04C3.1.175	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	335.000	
511	04C3.1.174	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	212.000	
512	04C3.1.179	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	714.000	
513	04C3.1.178	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	324.000	
514	04C3.1.171	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	335.000	
515	04C3.1.170	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	254.000	
516	04C3.1.173	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	335.000	
517	04C3.1.172	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	254.000	
518	04C3.1.169	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	624.000	
519	04C3.1.168	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	344.000	
520	03C2.1.2	Nắn, bó gãy xương đòn	118.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
521	03C2.1.4	Nắn, bó gãy xương gót	144.000	
522	03C2.1.3	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	144.000	
523		Phẫu thuật cắt cụt chi	3.741.000	
524	03C2.1.109	Phẫu thuật chuyên gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	2.925.000	
525		Phẫu thuật thay khớp vai	6.985.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.
526	03C2.1.117	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	2.829.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
527	03C2.1.110	Phẫu thuật chuyên gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	2.925.000	
528	03C2.1.119	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2.106.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
529	03C2.1.118	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	3.151.000	
530	03C2.1.104	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3.250.000	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
531	03C2.1.105	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	4.242.000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
532	03C2.1.100	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	3.250.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
533	03C2.1.97	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	4.622.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
534	03C2.1.99	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	3.750.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
535	03C2.1.96	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	5.122.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
536	03C2.1.98	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	5.122.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
537		Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.985.000	Chưa bao gồm kim.
538		Phẫu thuật làm cứng khớp	3.649.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
539		Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	3.570.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
540		Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.758.000	
541	03C2.1.108	Phẫu thuật ghép chi	6.153.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
542		Phẫu thuật ghép xương	4.634.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lông, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
543	03C2.1.101	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kĩ thuật cao	4.622.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương nhân tạo và sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
544	03C2.1.115	Phẫu thuật kéo dài chi	4.672.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
545	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
546	03C2.1.102	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5.122.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
547		Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.746.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
548		Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.963.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
549	03C2.1.106	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, vít, ốc, đầu đốt, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưới bào, gân sinh học, gân đồng loại.
550	03C2.1.113	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	5.589.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
551	03C2.1.114	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	3.789.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
552	03C2.1.111	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1.731.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
553		Phẫu thuật cố định cột sống bằng DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius	7.134.000	Chưa bao gồm DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius.
554	03C2.1.95	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	8.871.000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
555	03C2.1.93	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	5.197.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
556	03C2.1.94	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	5.328.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
557		Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	5.413.000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
558	03C2.1.92	Phẫu thuật thay đốt sống	5.613.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
559		Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	5.025.000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
560		Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phân mềm hoặc sửa mòm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.887.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
561		Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	2.973.000	
562	03C2.1.116	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3.325.000	
563		Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ²	4.228.000	
564		Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm ²	2.790.000	
565		Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2.598.000	
566		Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4.616.000	
567	03C2.1.107	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	4.957.000	
568		Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	6.579.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
569	03C2.1.112	Tạo hình khí-phế quản	12.173.000	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác chuyên khoa ngoại		
570		Phẫu thuật loại đặc biệt	4.728.000	
571		Phẫu thuật loại I	2.851.000	
572		Phẫu thuật loại II	1.965.000	
573		Phẫu thuật loại III	1.242.000	
574		Thủ thuật loại đặc biệt	979.000	
575		Thủ thuật loại I	545.000	
576		Thủ thuật loại II	371.000	
577		Thủ thuật loại III	180.000	
VI		PHỤ SẢN		
578		Bóc nang tuyến Bartholin	1.274.000	
579		Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	2.721.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
580		Bóc nhân xơ vú	984.000	
581		Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	3.726.000	
582		Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.761.000	
583		Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	117.000	
584		Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần	4.109.000	
585		Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5.550.000	
586		Cắt u thành âm đạo	2.048.000	
587		Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.111.000	
588		Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	4.803.000	
589		Chích áp xe tầng sinh môn	807.000	
590		Chích áp xe tuyến Bartholin	831.000	
591	04C3.2.192	Chích apxe tuyến vú	219.000	
592		Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	790.000	
593		Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	880.000	
594		Chọc dò màng bụng sơ sinh	404.000	
595		Chọc dò túi cùng Douglas	280.000	
596		Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2.192.000	
597		Chọc ối	722.000	
598		Dẫn lưu cùng đồ Douglas	835.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
599		Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	6.045.000	
600	04C3.2.191	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	159.000	
601		Điều trị viêm dính tiêu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	294.000	
602	04C3.2.186	Đỡ đẻ ngôi ngược	1.002.000	
603	04C3.2.185	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	706.000	
604	04C3.2.187	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.227.000	
605		Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4.113.000	
606	04C3.2.188	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	952.000	
607		Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	649.000	
608	04C3.2.183	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	204.000	
609		Hút thai dưới siêu âm	456.000	
610		Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	2.741.000	
611		Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	2.407.000	
612		Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.564.000	
613		Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.898.000	
614		Khâu tử cung do nạo thủng	2.782.000	
615		Khâu vòng cổ tử cung	549.000	
616		Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	2.747.000	
617		Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.612.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
618		Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	85.600	
619		Lấy dị vật âm đạo	573.000	
620		Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.860.000	
621		Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.248.000	
622		Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3.406.000	
623		Nạo hút thai trứng	772.000	
624	04C3.2.184	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	344.000	
625		Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.394.000	
626		Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.828.000	
627		Nội xoay thai	1.406.000	
628		Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	580.000	
629		Nong cổ tử cung do bế sản dịch	281.000	
630	03C2.2.11	Nong đặt dụng cụ tử cung chống dính buồng tử cung	174.000	
631		Phá thai bằng phương pháp nong và gắp tử tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1.152.000	
632		Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13 tuần	302.000	
633		Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	384.000	
634	04C3.2.197	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	183.000	
635		Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	1.040.000	
636	04C3.2.198	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	545.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
637		Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	396.000	
638		Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	4.838.000	
639		Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.677.000	
640		Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.619.000	
641		Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4.585.000	
642		Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.862.000	
643		Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	3.668.000	
644		Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1.935.000	
645		Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	2.729.000	
646		Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3.736.000	
647		Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	5.910.000	
648		Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	9.564.000	
649		Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	7.397.000	
650		Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6.130.000	
651		Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.660.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
652		Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3.710.000	
653		Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3.766.000	
654		Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	3.725.000	
655		Phẫu thuật Crossen	4.012.000	
656		Phẫu thuật điều trị sỏi tiểu (TOT, TVT)	5.385.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
657		Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3.322.000	
658		Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.844.000	
659		Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lych...)	4.202.000	
660	04C3.2.194	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.332.000	
661	04C3.2.195	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	2.945.000	
662		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1)	5.929.000	
663		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4.027.000	
664		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	4.307.000	
665		Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	7.919.000	
666		Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart	2.783.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
667		Phẫu thuật Manchester	3.681.000	
668		Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.355.000	
669		Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3.507.000	
670		Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3.876.000	
671		Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	6.145.000	
672		Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.944.000	
673		Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	4.750.000	
674		Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.782.000	
675		Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, úmủ vòi trứng	4.289.000	
676		Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.116.000	
677		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	5.558.000	
678		Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.071.000	
679		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5.914.000	
680		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	7.923.000	
681		Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	8.063.000	
682		Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	6.023.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
683		Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5.089.000	
684		Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5.528.000	
685		Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	5.005.000	
686		Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	4.963.000	
687		Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	9.153.000	
688		Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	5.546.000	
689		Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	4.744.000	
690		Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	6.533.000	
691		Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	6.575.000	
692		Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	4.083.000	
693		Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	5.976.000	
694		Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	3.610.000	
695		Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	4.660.000	
696		Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	4.867.000	
697		Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3.342.000	
698		Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	4.121.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
699		Phẫu thuật treo tử cung	2.859.000	
700		Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	6.191.000	
701		Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	382.000	
702		Sinh thiết gai rau	1.149.000	
703		Sinh thiết hạch góc (cửa) trong ung thư vú	2.207.000	
704	04C3.2.189	Soi cổ tử cung	61.500	
705	04C3.2.190	Soi ối	48.500	
706		Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1.127.000	
707		Tiêm hoá chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung	250.000	
708		Tiêm nhân Chorio	238.000	
709		Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	6.855.000	
710	04C3.2.193	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	388.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
711		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.812.000	
712		Phẫu thuật loại I	2.345.000	
713		Phẫu thuật loại II	1.482.000	
714		Phẫu thuật loại III	1.114.000	
715		Thủ thuật loại đặc biệt	874.000	
716		Thủ thuật loại I	587.000	
717		Thủ thuật loại II	405.000	
718		Thủ thuật loại III	188.000	
VII		MẮT		
719		Bơm rửa lệ đạo	36.700	
720	03C2.3.76	Cắt bè áp MMC hoặc áp 5FU	1.212.000	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
721	03C2.3.59	Cắt bỏ túi lệ	840.000	
722	03C2.3.48	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.234.000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
723	03C2.3.61	Cắt mống áp Mytomycin	987.000	Chưa bao gồm thuốc MMC.
724	03C2.3.73	Cắt mống mắt chu biên bằng Laser	312.000	
725	03C2.3.87	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	1.154.000	
726	03C2.3.66	Cắt u kết mạc không vá	755.000	
727	04C3.3.208	Chích chấp hoặc lệ	78.400	
728	03C2.3.57	Chích mù hốc mắt	452.000	
729	03C2.3.75	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1.112.000	
730	03C2.3.9	Chữa bong mắt do hàn điện	29.000	
731		Chụp mạch ICG	256.000	Chưa bao gồm thuốc
732	03C2.3.8	Đánh bờ mi	37.700	
733		Điện châm	395.000	
734	03C2.3.11	Điện di điều trị (1 lần)	20.400	
735	03C2.3.79	Điện đông thể mi	474.000	
736	03C2.3.5	Điện võng mạc	94.000	
737		Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị	31.700	
738		Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...); Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	406.000	
739		Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	133.000	
740		Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	63.800	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
741		Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	54.800	
742	04C3.3.200	Đo Javal	36.200	
743	03C2.3.1	Đo khúc xạ máy	9.900	
744	04C3.3.199	Đo nhãn áp	25.900	
745	03C2.3.7	Đo thị lực khách quan	73.000	
746	04C3.3.201	Đo thị trường, ám điểm	28.800	
747	03C2.3.6	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	59.100	
748	03C2.3.16	Đốt lông xiêu	47.900	
749	03C2.3.95	Ghép giác mạc (01 mắt)	3.324.000	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
750	03C2.3.69	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu hoặc loét giác mạc lâu liền hoặc thủng giác mạc	1.249.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
751	03C2.3.67	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	1.040.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
752	03C2.3.62	Gọt giác mạc	770.000	
753	03C2.3.64	Khâu cò mi	400.000	
754	03C2.3.50	Khâu củng mạc đơn thuần	814.000	
755	03C2.3.51	Khâu củng giác mạc phức tạp	1.234.000	
756	03C2.3.53	Khâu củng mạc phức tạp	1.112.000	
757	04C3.3.220	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1.440.000	
758	04C3.3.219	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	809.000	
759	03C2.3.49	Khâu giác mạc đơn thuần	764.000	
760	03C2.3.52	Khâu giác mạc phức tạp	1.112.000	
761	03C2.3.55	Khâu phục hồi bờ mi	693.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
762	03C2.3.56	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	926.000	
763	03C2.3.13	Khoét bỏ nhãn cầu	740.000	
764		Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	1.724.000	
765		Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt, bệnh võng mạc trẻ đẻ non, u nguyên bào võng mạc	1.444.000	
766	04C3.3.221	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	665.000	
767	04C3.3.210	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	82.100	
768	04C3.3.222	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	862.000	
769	04C3.3.211	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	327.000	
770	03C2.3.47	Lấy dị vật hốc mắt	893.000	
771	04C3.3.209	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	64.400	
772	03C2.3.46	Lấy dị vật tiền phòng	1.112.000	
773	03C2.3.84	Lấy huyết thanh đông ống	54.800	
774	03C2.3.15	Lấy sạn vôi kết mạc	35.200	
775	03C2.3.86	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)	57.400	
776	03C2.3.74	Mở bao sau bằng Laser	257.000	
777	04C3.3.224	Mổ quặm 1 mi - gây mê	1.235.000	
778	04C3.3.213	Mổ quặm 1 mi - gây tê	638.000	
779	04C3.3.225	Mổ quặm 2 mi - gây mê	1.417.000	
780	04C3.3.214	Mổ quặm 2 mi - gây tê	845.000	
781	04C3.3.215	Mổ quặm 3 mi - gây tê	1.068.000	
782	04C3.3.226	Mổ quặm 3 mi - gây mê	1.640.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
783	04C3.3.227	Mổ quặm 4 mi - gây mê	1.837.000	
784	04C3.3.216	Mổ quặm 4 mi - gây tê	1.236.000	
785	03C2.3.54	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mù	740.000	
786	03C2.3.68	Mộng tái phát phức tạp có ghép màng ối kết mạc	940.000	
787	03C2.3.12	Mức nội nhãn (có độn hoặc không độn)	539.000	Chưa bao gồm vật liệu độn.
788	03C2.3.14	Nặn tuyến bờ mi	35.200	
789		Nâng sàn hốc mắt	2.756.000	Chưa bao gồm tấm lót sàn
790	03C2.3.2	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	107.000	
791	03C2.3.63	Nối thông lệ mũi 1 mắt	1.040.000	Chưa bao gồm ống Silicon.
792		Phẫu thuật bong võng mạc kính điện	2.240.000	Chưa bao gồm đai Silicon.
793	03C2.3.32	Phẫu thuật cắt bao sau	590.000	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
794	03C2.3.30	Phẫu thuật cắt bè	1.104.000	
795	03C2.3.96	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	2.943.000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
796	03C2.3.36	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	934.000	Chưa bao gồm đầu cắt.
797	04C3.3.223	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	1.477.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
798	04C3.3.212	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	963.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
799	03C2.3.97	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	520.000	
800	03C2.3.35	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	1.212.000	Chưa bao gồm đầu cắt
801	03C2.3.31	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)	1.970.000	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
802	03C2.3.37	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	1.512.000	Chưa bao gồm ống silicon.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
803	03C2.3.20	Phẫu thuật điều trị bệnh võng mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	1.824.000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
804	03C2.3.94	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	2.654.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
805	03C2.3.19	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	840.000	
806	03C2.3.89	Phẫu thuật hẹp khe mi	643.000	
807	03C2.3.28	Phẫu thuật lác (1 mắt)	740.000	
808	03C2.3.27	Phẫu thuật lác (2 mắt)	1.170.000	
809	03C2.3.23	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)	793.000	
810	03C2.3.77	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao, đặt IOL+ cắt bè (1 mắt)	1.812.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
811	04C3.3.218	Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê	1.439.000	
812	04C3.3.217	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	870.000	
813	03C2.3.70	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	840.000	
814	03C2.3.43	Phẫu thuật phủ kết mạc lấp mắt giả	743.000	
815	03C2.3.26	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.304.000	
816	03C2.3.45	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.512.000	Chưa bao gồm ống silicon.
817	03C2.3.42	Phẫu thuật tạo cùng đồ lấp mắt giả	1.112.000	
818	03C2.3.24	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	840.000	
819	03C2.3.25	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	1.093.000	
820		Phẫu thuật tháo đai độn Silicon	1.662.000	
821		Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không có đặt IOL	4.866.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Patient interface).

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
822	03C2.3.33	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt)	1.634.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
823	03C2.3.39	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.234.000	
824	03C2.3.41	Phẫu thuật u kết mạc nông	693.000	
825	03C2.3.38	Phẫu thuật u mi không vá da	724.000	
826	03C2.3.40	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1.234.000	
827	03C2.3.44	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi	1.062.000	
828	03C2.3.65	Phủ kết mạc	638.000	
829	03C2.3.71	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm	291.000	
830	03C2.3.34	Rạch góc tiền phòng	1.112.000	
831	03C2.3.10	Rửa cùng đồ	41.600	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
832	03C2.3.4	Sắc giác	65.900	
833		Siêu âm bán phần trước (UBM)	208.000	
834	03C2.3.81	Siêu âm mắt chẩn đoán	59.500	
835	03C2.3.80	Siêu âm điều trị (1 ngày)	68.800	
836	03C2.3.83	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	150.000	
837	03C2.3.29	Soi bóng đồng tử	29.900	
838	04C3.3.203	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	52.500	
839	03C2.3.88	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	2.223.000	Chưa bao gồm chi phí màng.
840	03C2.3.72	Tạo hình vùng bè bằng Laser	220.000	
841		Test thử cảm giác giác mạc	39.600	
842	03C2.3.78	Tháo dầu Silicon phẫu thuật	793.000	
843	04C3.3.207	Thông lệ đạo hai mắt	94.400	
844	04C3.3.206	Thông lệ đạo một mắt	59.400	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
845	04C3.3.205	Tiêm dưới kết mạc một mắt	47.500	Chưa bao gồm thuốc.
846	04C3.3.204	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	47.500	Chưa bao gồm thuốc.
847		Vá sàn hốc mắt	3.152.000	Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương.
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
848		Phẫu thuật loại đặc biệt	2.110.000	
849		Phẫu thuật loại I	1.213.000	
850		Phẫu thuật loại II	858.000	
851		Phẫu thuật loại III	598.000	
852		Thủ thuật loại đặc biệt	523.000	
853		Thủ thuật loại I	339.000	
854		Thủ thuật loại II	192.000	
855		Thủ thuật loại III	121.000	
VIII		TAI MŨI HỌNG		
856	03C2.4.18	Bê cuốn mũi	133.000	
857	03C2.4.31	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	205.000	
858	03C2.4.32	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	275.000	
859	04C3.4.250	Cắt Amidan (gây mê)	1.085.000	
860	04C3.4.251	Cắt Amidan dùng Coblator (gây mê)	2.355.000	Bao gồm cả Coblator.
861	03C2.4.19	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ gây tê	486.000	
862	03C2.4.64	Cắt dây thần kinh Vidian qua nội soi	7.768.000	
863		Cắt polyp ống tai gây mê	1.990.000	
864		Cắt polyp ống tai gây tê	602.000	
865	03C2.4.57	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	6.819.000	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
866	03C2.4.65	Cắt u cuộn cảnh	7.539.000	
867	04C3.4.228	Chích rạch apxe Amidan (gây tê)	263.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
868	04C3.4.229	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	263.000	
869	03C2.4.11	Chích rạch vành tai	62.600	
870		Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	5.916.000	
871	03C2.4.10	Chọc hút dịch vành tai	52.600	
872	03C2.4.56	Đặt stent điều trị sẹ hẹp thanh khí quản	7.148.000	Chưa bao gồm stent.
873	03C2.4.47	Đo ABR (1 lần)	178.000	
874	03C2.4.44	Đo nhĩ lượng	27.400	
875	03C2.4.46	Đo OAE (1 lần)	54.800	
876	03C2.4.43	Đo phản xạ cơ bàn đạp	27.400	
877	03C2.4.39	Đo sức cản của mũi	94.400	
878	03C2.4.42	Đo sức nghe lời	54.400	
879	03C2.4.40	Đo thính lực đơn âm	42.400	
880	03C2.4.41	Đo trên ngưỡng	59.800	
881	03C2.4.30	Đốt Amidan áp lạnh	193.000	
882	03C2.4.4	Đốt họng bằng khí CO2 (Băng áp lạnh)	130.000	
883	03C2.4.3	Đốt họng bằng khí Nitơ lỏng	148.000	
884	03C2.4.22	Đốt họng hạt	79.100	
885	03C2.4.54	Ghép thanh khí quản đặt stent	5.952.000	Chưa bao gồm stent.
886	03C2.4.13	Hút xoang dưới áp lực	57.600	
887	03C2.4.15	Khí dung	20.400	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
888	03C2.4.1	Làm thuốc thanh quản hoặctai	20.500	Chưa bao gồm thuốc.
889	03C2.4.2	Lấy dị vật họng	40.800	
890	04C3.4.233	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	62.900	
891	04C3.4.252	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	514.000	
892	04C3.4.234	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	155.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
893	04C3.4.246	Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng	703.000	
894	04C3.4.239	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	362.000	
895	04C3.4.236	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	673.000	
896	04C3.4.235	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	194.000	
897	03C2.4.12	Lấy nút biểu bì ống tai	62.900	
898	04C3.4.254	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	1.334.000	
899	04C3.4.242	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	834.000	
900		Mở sào bào - thượng nhĩ	3.720.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
901		Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	2.672.000	
902		Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây tê	1.277.000	
903	04C3.4.243	Nạo VA gây mê	790.000	
904		Nạo vét hạch cổ chọn lọc	4.615.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
905	03C2.4.20	Nhét meche hoặc bác mũi	116.000	
906	03C2.4.55	Nội khí quản tận-tận trong điều trị sẹ hẹp	7.944.000	Chưa bao gồm stent.
907	04C3.4.247	Nội soi cắt polype mũi gây mê	663.000	
908	04C3.4.241	Nội soi cắt polype mũi gây tê	457.000	
909	04C3.4.231	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	278.000	
910	04C3.4.232	Nội soi chọc thông xoang trán hoặc xoang bướm (gây tê)	278.000	
911	04C3.4.240	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	447.000	
912	04C3.4.253	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê	673.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
913		Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	2.191.000	
914	04C3.4.244	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	703.000	
915	04C3.4.245	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	723.000	
916	04C3.4.237	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	223.000	
917	04C3.4.238	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	318.000	
918	04C3.4.255	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	1.574.000	Đã bao gồm cả dao Hummer.
919		Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê	617.000	
920		Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê	1.559.000	
921	03C2.4.25	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	513.000	
922	03C2.4.37	Nội soi Tai Mũi Họng	104.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì mức giá thanh toán tối đa là 40.000 đồng/ca.
923	03C2.4.9	Nong vòi nhĩ	37.900	
924	03C2.4.34	Nong vòi nhĩ nội soi	117.000	
925	03C2.4.66	Phẫu thuật áp xe não do tai	5.937.000	
926		Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện	1.648.000	
927		Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	3.771.000	Đã bao gồm dao cắt.
928		Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhân kiểu CHEP	5.030.000	
929	03C2.4.61	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	9.424.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
930	03C2.4.67	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặc thanh quản và nạo vét hạch cổ	5.659.000	
931	03C2.4.68	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da	6.788.000	
932		Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	3.873.000	
933		Phẫu thuật cắt dây thanh bằng Laser	4.615.000	
934		Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.623.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
935		Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.623.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
936		Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	8.042.000	
937		Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm	5.336.000	
938		Phẫu thuật chỉnh hình sẹ hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	4.615.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
939	03C2.4.52	Phẫu thuật đỉnh xương đá	4.390.000	
940		Phẫu thuật giảm áp dây VII	7.011.000	
941		Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	5.336.000	
942	03C2.4.69	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng	6.721.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
943	03C2.4.70	Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng	7.159.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
944		Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên	3.040.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
945		Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	3.002.000	
946		Phẫu thuật mở cạnh mũi	4.922.000	
947		Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	4.615.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
948		Phẫu thuật nạo V.A nội soi	2.814.000	
949	03C2.4.71	Phẫu thuật nạo vét hạch cổ, truyền hoá chất động mạch cảnh	5.659.000	Chưa bao gồm hoá chất.
950		Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	2.750.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
951	03C2.4.60	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang	9.019.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
952	03C2.4.58	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	13.559.000	
953	03C2.4.59	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	8.559.000	
954		Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	5.321.000	
955		Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hồ lưỡi thanh thiệt	3.002.000	
956	03C2.4.27	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...)	4.159.000	
957		Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	8.083.000	Đã bao gồm dao siêu âm
958	03C2.4.73	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	6.068.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
959		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.873.000	
960		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3.188.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
961		Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	3.040.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
962		Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	5.628.000	
963	03C2.4.49	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ	7.170.000	Chưa bao gồm keo sinh học.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
964		Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	8.042.000	
965		Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu hoặc cắt bỏ u nhày xoang	4.922.000	
966	03C2.4.72	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm	4.937.000	
967		Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dao Plasma	3.771.000	Đã bao gồm dao plasma
968	03C2.4.26	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	2.955.000	
969	03C2.4.63	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	7.788.000	
970		Phẫu thuật rò xoang lê	4.615.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
971	03C2.4.53	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	5.937.000	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
972	03C2.4.62	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	5.937.000	
973	03C2.4.51	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	6.065.000	
974		Phẫu thuật tạo hình tai giữa	5.209.000	
975		Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	7.175.000	
976		Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	5.209.000	
977		Phẫu thuật tiết căn xương chũm	5.215.000	
978		Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	2.814.000	
979	03C2.4.16	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	27.400	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
980	03C2.4.28	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	213.000	
981	03C2.4.29	Soi thực quản bằng ống mềm	213.000	
982	03C2.4.8	Thông vòi nhĩ	86.600	
983	03C2.4.33	Thông vòi nhĩ nội soi	115.000	
984	03C2.4.7	Trích màng nhĩ	61.200	
985	04C3.4.248	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)	729.000	
986	04C3.4.249	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	729.000	
987		Vá nhĩ đơn thuần	3.720.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
988		Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser hoặc nhiệt	3.053.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
989		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.424.000	
990		Phẫu thuật loại I	2.012.000	
991		Phẫu thuật loại II	1.415.000	
992		Phẫu thuật loại III	954.000	
993		Thủ thuật loại đặc biệt	865.000	
994		Thủ thuật loại I	508.000	
995		Thủ thuật loại II	290.000	
996		Thủ thuật loại III	140.000	
IX		RĂNG - HÀM - MẶT		
		Các kỹ thuật về răng, miệng		
997	03C2.5.1.3	Cắt lợi trùm	158.000	
998	03C2.5.2.6	Chụp thép làm sẵn	292.000	
999	03C2.5.1.6	Cố định tạm thời gãy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)	363.000	
		Điều trị răng		
1000	03C2.5.2.3	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	334.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
1001	03C2.5.2.13	Điều trị tuỷ lại	954.000	
1002	03C2.5.2.10	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	565.000	
1003	03C2.5.2.11	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	795.000	
1004	03C2.5.2.9	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	422.000	
1005	03C2.5.2.12	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	925.000	
1006	03C2.5.2.4	Điều trị tuỷ răng sữa một chân	271.000	
1007	03C2.5.2.5	Điều trị tuỷ răng sữa nhiều chân	382.000	
1008	03C2.5.2.14	Hàn composite cổ răng	337.000	
1009	03C2.5.2.1	Hàn răng sữa sâu ngà	97.000	
1010	04C3.5.1.260	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	134.000	
1011	04C3.5.1.259	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng hoặc một hàm	77.000	
1012	03C2.5.1.11	Nắn trật khớp thái dương hàm	103.000	
1013	03C2.5.1.10	Nạo túi lợi 1 sextant	74.000	
1014	03C2.5.1.7	Nhổ chân răng	190.000	
1015	03C2.5.1.1	Nhổ răng đơn giản	102.000	
1016	03C2.5.1.2	Nhổ răng khó	207.000	
1017	04C3.5.1.257	Nhổ răng số 8 bình thường	215.000	
1018	04C3.5.1.258	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	342.000	
1019	04C3.5.1.256	Nhổ răng sữa hoặc chân răng sữa	37.300	
1020	03C2.5.2.16	Phục hồi thân răng có chốt	500.000	
1021	03C2.5.2.7	Răng sâu ngà	247.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
1022	03C2.5.2.8	Răng viêm tuỷ hồi phục	265.000	
1023	04C3.5.1.261	Rửa chám thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	32.300	
1024	03C2.5.6.2	Sửa hàm	200.000	
1025	03C2.5.2.2	Trám bít hố rãnh	212.000	
		Các phẫu thuật hàm mặt		
1026	03C2.5.1.16	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	337.000	
1027	03C2.5.1.24	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	1.049.000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1028	03C2.5.1.22	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	820.000	
1029	03C2.5.1.23	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	455.000	
1030	03C2.5.1.18	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	415.000	
1031	03C2.5.1.19	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	295.000	
1032	03C2.5.1.20	Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyết ổ răng	535.000	
1033	03C2.5.1.14	Lấy sỏi ống Wharton	1.014.000	
1034	03C2.5.1.12	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	705.000	
1035	03C2.5.1.13	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	1.126.000	
1036	03C2.5.7.44	Cắt bỏ nang sàn miệng	2.777.000	
1037	03C2.5.7.35	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	2.927.000	
1038	03C2.5.7.33	Cắt u nang giáp móng	2.133.000	
1039	03C2.5.7.48	Cắt u nhỏ lạnh tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.627.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
1040		Điều trị đóng cuống răng	460.000	
1041		Điều trị sâu răng sớm bằng Fluor	545.000	
1042	03C2.5.7.39	Ghép da rời mỗi chiều trên 5cm	2.841.000	
1043	03C2.5.7.50	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	1.662.000	
1044	03C2.5.7.46	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	2.859.000	
1045	03C2.5.7.3	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng nẹp vít (1 bên)	2.493.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1046	03C2.5.7.4	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn tự thân (1 bên) và cố định bằng nẹp vít	4.066.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1047	03C2.5.7.6	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm trên do bệnh lý và tái tạo bằng hàm đúc titan, sứ, composite cao cấp	5.166.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1048	03C2.5.7.12	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII có sử dụng máy dò thần kinh	4.128.000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1049	03C2.5.7.16	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	3.093.000	
1050	03C2.5.7.26	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	3.144.000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1051	03C2.5.7.15	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt	2.993.000	
1052	03C2.5.7.37	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm dưới, nạo vét hạch	3.243.000	
1053	03C2.5.7.36	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	3.243.000	
1054	03C2.5.7.2	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặc hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và	3.527.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
		kết hợp xương bằng nẹp vít		
1055	03C2.5.7.17	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt	4.140.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1056	03C2.5.7.24	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	2.944.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1057	03C2.5.7.23	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2.744.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1058	03C2.5.7.22	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.644.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1059	03C2.5.7.25	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	3.044.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1060	03C2.5.7.41	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan, áp xe vùng hàm mặt	2.167.000	
1061	03C2.5.7.10	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan	3.806.000	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít thay thế.
1062	03C2.5.7.8	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	3.806.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1063	03C2.5.7.11	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan	4.028.000	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít.
1064	03C2.5.7.9	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	3.978.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1065	03C2.5.7.19	Phẫu thuật ghép xương ổ răng trên bệnh nhân khe hở môi, vòm miệng	3.132.000	Chưa bao gồm xương.
1066	03C2.5.7.42	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh.	2.998.000	
1067	03C2.5.7.13	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	4.068.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
1068	03C2.5.7.14	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	4.153.000	
1069		Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.461.000	
1070	03C2.5.7.52	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương	2.351.000	
1071	03C2.5.7.45	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	2.777.000	
1072	03C2.5.7.18	Phẫu thuật mở xương, điều trị lệch lạc xương hàm, khớp cắn	4.340.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1073	03C2.5.7.38	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt	3.540.000	
1074	03C2.5.7.30	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	2.493.000	
1075	03C2.5.7.31	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	2.493.000	
1076	03C2.5.7.29	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	2.593.000	
1077	03C2.5.7.28	Phẫu thuật tạo hình môi một bên	2.493.000	
1078	03C2.5.7.47	Phẫu thuật tạo hình phanh môi hoặc phanh má hoặc phanh lưỡi bám thấp (gây mê nội khí quản)	1.785.000	
1079		Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương hai bên	2.822.000	
1080		Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương lồng cầu	2.759.000	
1081		Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên	2.686.000	
1082	03C2.5.7.1	Sử dụng nẹp có lồng cầu trong phục hồi sau cắt đoạn xương hàm dưới	3.127.000	Chưa bao gồm nẹp có lồng cầu và vít thay thế.
1083	03C2.5.7.49	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	844.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
1084		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.507.000	
1085		Phẫu thuật loại I	2.241.000	
1086		Phẫu thuật loại II	1.388.000	
1087		Phẫu thuật loại III	906.000	
1088		Thủ thuật loại đặc biệt	781.000	
1089		Thủ thuật loại I	480.000	
1090		Thủ thuật loại II	274.000	
1091		Thủ thuật loại III	140.000	
X		BÔNG		
1092		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.269.000	
1093		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.818.000	
1094		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.886.000	
1095		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.268.000	
1096		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.298.000	
1097		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.755.000	
1098		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.920.000	
1099		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.285.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
1100		Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	4.010.000	
1101		Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.274.000	
1102		Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực (chưa tính vật tư dao)	3.750.000	
1103		Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	3.609.000	
1104		Cắt sẹo khâu kín	3.288.000	
1105	03C2.6.11	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng máy siêu âm doppler	293.000	
1106	03C2.6.15	Điều trị bằng ôxy cao áp	233.000	
1107	03C2.6.14	Điều trị vết thương bỏng bằng màng nuôi cấy nguyên bào sợi (hoặc tế bào sừng)	540.000	
1108		Ghép da đồng loại \geq 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	2.647.000	
1109		Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	1.824.000	
1110		Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.818.000	
1111		Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.267.000	
1112		Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.506.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
1113		Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.982.000	
1114		Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	6.385.000	
1115		Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.700.000	
1116		Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	4.907.000	
1117		Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich)	6.481.000	
1118		Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	4.321.000	
1119		Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	3.907.000	
1120		Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.344.000	
1121		Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	7.062.000	
1122		Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ở trẻ em, dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5.463.000	
1123	03C2.6.10	Ghép màng tế bào nuôi cấy trong điều trị bỏng	517.000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
1124		Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	3.980.000	
1125		Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	3.895.000	
1126		Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	4.770.000	
1127		Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	3.601.000	
1128		Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính (chưa tính huyết tương)	3.790.000	
1129		Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch- tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	13.644.000	
1130		Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bong vành tai	2.708.000	
1131		Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	17.842.000	
1132		Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause \geq điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	4.288.000	
1133		Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	3.661.000	
1134		Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2.477.000	
1135	03C2.6.3	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bỏng nặng (01 ngày)	278.000	
1136		Tắm điều trị bệnh nhân bỏng (gây tê)	220.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
1137		Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng (gây mê)	886.000	
1138	03C2.6.12	Tắm điều trị tiết khuẩn bằng TRA gamma	195.000	
1139		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 5% diện tích cơ thể	115.000	
1140		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	242.000	
1141		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	410.000	
1142		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	547.000	
1143		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 40% đến 60% diện tích cơ thể	870.000	
1144		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể	1.388.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1145		Phẫu thuật đặc biệt	4.010.000	
1146		Phẫu thuật loại I	2.295.000	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
1147		Phẫu thuật loại II	1.538.000	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
1148		Phẫu thuật loại III	1.120.000	Chưa bao gồm vật tư ghép trên bệnh nhân.
1149		Thủ thuật loại đặc biệt	1.129.000	
1150		Thủ thuật loại I	558.000	Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tắm lột hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), thuốc cản quang.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
1151		Thủ thuật loại II	333.000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
1152		Thủ thuật loại III	182.000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, sản phẩm nuôi cấy, quần áo, tất áp lực, thuốc chống sẹo.
XI		UNG BƯỚU		
1153		Bơm hóa chất bàng quang điều trị ung thư bàng quang (lân)	385.000	Chưa bao gồm hoá chất.
1154		Truyền hóa chất tĩnh mạch	155.000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
1155		Truyền hóa chất tĩnh mạch	127.000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
1156		Truyền hóa chất động mạch (1 ngày)	350.000	Chưa bao gồm hoá chất.
1157		Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)	207.000	Chưa bao gồm hoá chất.
1158		Truyền hóa chất nội tủy (1 ngày)	395.000	Chưa bao gồm hoá chất.
1159		Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa hoặc tại chỗ	7.629.000	
1160		Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	8.529.000	
1161		Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	8.329.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
1162		Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	9.029.000	
1163		Tháo khớp xương bả vai do ung thư	6.829.000	
1164		Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	8.229.000	
1165		Đặt buồng tiêm truyền dưới da	1.300.000	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1166		Phẫu thuật loại đặc biệt	4.666.000	
1167		Phẫu thuật loại I	2.754.000	
1168		Phẫu thuật loại II	1.784.000	
1169		Phẫu thuật loại III	1.206.000	
1170		Thủ thuật loại đặc biệt	874.000	
1171		Thủ thuật loại I	505.000	
1172		Thủ thuật loại II	363.000	
1173		Thủ thuật loại III	207.000	
XII		NỘI SOI CHÂN ĐOÁN, CAN THIỆP		
1174		Phẫu thuật loại I	2.167.000	
1175		Phẫu thuật loại II	1.456.000	
1176		Phẫu thuật loại III	981.000	
1177		Thủ thuật loại đặc biệt	960.000	
1178		Thủ thuật loại I	575.000	
1179		Thủ thuật loại II	332.000	
1180		Thủ thuật loại III	195.000	
XIII		VI PHẪU		
1181		Phẫu thuật loại đặc biệt	5.692.000	
1182		Phẫu thuật loại I	3.230.000	
XIV		PHẪU THUẬT NỘI SOI		
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1183		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.718.000	
1184		Phẫu thuật loại I	2.448.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
1185		Phẫu thuật loại II	1.658.000	
1186		Phẫu thuật loại III	987.000	
XV		GÂY MÊ		
		Gây mê thay băng bông		
1187		Gây mê thay băng bông diện tích trên 60% diện tích cơ thể hoặc có bông hô hấp	1.075.000	
1188		Gây mê thay băng bông diện tích từ 40% - 60% diện tích cơ thể	764.000	
1189		Gây mê thay băng bông diện tích từ 10% - 39% diện tích cơ thể	570.000	
1190		Gây mê thay băng bông diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	387.000	
1191		Gây mê khác	699.000	
E		XÉT NGHIỆM		
I		Huyết học		
1192		ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 loại kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	1.008.000	
1193	03C3.1.HH116	Bilan đông cầm máu - huyết khối	1.564.000	
1194		Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	20.400	
1195	04C5.1.296	Co cục máu đông	14.900	
1196	04C5.1.331	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	689.000	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
1197		Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối	1.193.000	
1198	04C5.1.298	Đàn hồi co cục máu (TEG: ThromboElastoGraph)	415.000	Bao gồm cả pin và cup, kaolin.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
1199		Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	18.700	
1200		DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol- test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	61.100	
1201	03C3.1.HH51	Đếm số lượng CD3 hoặc CD4 hoặc CD8	395.000	
1202	04C5.1.354	Điện di có tính thành phần huyết sắc tố (định tính)	188.000	
1203	04C5.1.355	Điện di huyết sắc tố (định lượng)	358.000	
1204	04C5.1.352	Điện di miễn dịch huyết thanh	1.016.000	
1205	04C5.1.353	Điện di protein huyết thanh	371.000	
1206	03C3.1.HH111	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu cuống rốn hoặc từ tuỷ xương	16.388.000	
1207	03C3.1.HH110	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu ngoại vi	16.388.000	
1208		Định danh kháng thể Anti-HLA bằng kỹ thuật luminex	3.708.000	
1209	03C3.1.HH103	Định danh kháng thể bất thường	1.164.000	
1210		Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	4.377.000	
1211	03C3.1.HH41	Định lượng anti Thrombin III	138.000	
1212		Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh	2.227.000	
1213	03C3.1.HH43	Định lượng chất ức chế C1	207.000	
1214		Định lượng D - Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hoá phát quang	516.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
1215	03C3.1.HH30	Định lượng D-Dimer	253.000	
1216	03C3.1.HH34	Định lượng đồng yếu tố Ristocetin	207.000	
1217	03C3.1.HH47	Định lượng FDP	138.000	
1218	04C5.1.300	Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp	102.000	
1219		Định lượng gen bệnh máu ác tính	4.129.000	
1220	03C3.1.HH57	Định lượng men G6PD	80.800	
1221	03C3.1.HH58	Định lượng men Pyruvat kinase	173.000	
1222	03C3.1.HH37	Định lượng Plasminogen	207.000	
1223	03C3.1.HH32	Định lượng Protein C	231.000	
1224	03C3.1.HH31	Định lượng Protein S	231.000	
1225	03C3.1.HH40	Định lượng t-PA	207.000	
1226		Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép tế bào gốc tạo máu	5.394.000	
1227		Định lượng ức chế yếu tố IX	262.000	
1228		Định lượng ức chế yếu tố VIII	149.000	
1229	03C3.1.HH44	Định lượng yếu tố Heparin	207.000	
1230	04C5.1.299	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	56.500	
1231	04C5.1.327	Định lượng yếu tố II hoặc XII hoặc VonWillebrand (kháng nguyên) hoặc VonWillebrand (hoạt tính)	458.000	Giá cho mỗi yếu tố.
1232	03C3.1.HH45	Định lượng yếu tố kháng Xa	253.000	
1233	03C3.1.HH33	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	207.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
1234	04C5.1.325	Định lượng yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X (Định lượng hoạt tính yếu tố V/yếu tố VII/yếu tố X) (Định lượng yếu tố V; yếu tố VII, yếu tố X, yếu tố XI)	318.000	Giá cho mỗi yếu tố.
1235	04C5.1.326	Định lượng yếu tố VIII/yếu tố IX; định lượng hoạt tính yếu tố IX	231.000	Giá cho mỗi yếu tố.
1236	04C5.1.324	Định lượng yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI (yếu tố VIII hoặc yếu tố XI; Định lượng hoạt tính yếu tố VIII hoặc yếu tố XI	288.000	Giá cho mỗi yếu tố.
1237	04C5.1.328	Định lượng yếu tố XIII (hoặc yếu tố ổn định sợi huyết)	1.054.000	
1238	03C3.1.HH36	Định lượng yếu tố: PAI-1/PAI-2	207.000	
1239	03C3.1.HH38	Định lượng $\alpha 2$ anti - plasmin ($\alpha 2$ AP)	207.000	
1240	03C3.1.HH39	Định lượng β - Thromboglobulin (β TG)	207.000	
1241	03C3.1.HH90	Định nhóm máu A ₁	34.600	
1242	04C5.1.287	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	23.100	
1243	04C5.1.288	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	20.700	
1244	04C5.1.286	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	39.100	
1245	04C5.1.347	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu	57.700	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
1246	04C5.1.291	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	28.800	
1247	04C5.1.290	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu	46.200	
1248	04C5.1.289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên máy tự động	38.000	
1249	04C5.1.337	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	51.900	
1250	04C5.1.336	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	86.600	
1251	03C3.1.HH101	Định nhóm máu hệ Diego (xác định kháng nguyên Diego)	184.000	
1252	03C3.1.HH100	Định nhóm máu hệ MNSs (xác định kháng nguyên Mi ^a)	155.000	
1253	03C3.1.HH94	Định nhóm máu hệ P (xác định kháng nguyên P ₁)	195.000	
1254	03C3.1.HH89	Định nhóm máu hệ Rh (D yếu, D từng phần)	173.000	
1255	04C5.1.292	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiên đá	31.100	
1256	03C3.1.HH88	Định nhóm máu khó hệ ABO	207.000	
1257		Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	231.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
1258		Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu cầu (ROTEM-FIBTEM)/ ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)/ trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	541.000	
1259		Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)/ ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	415.000	
1260	04C5.1.329	Đo độ ngưng tập tiêu cầu với ADP/Collgen	109.000	Giá cho mỗi chất kích tập.
1261	04C5.1.330	Đo độ ngưng tập tiêu cầu với Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin	207.000	Giá cho mỗi yếu tố.
1262		Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/ dịch khác (tính cho một loại)	51.900	
1263	04C5.1.279	Hemoglobin Định lượng (bằng máy quang kế)	30.000	
1264		Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động/tự động)	451.000	
1265	03C3.1.HH104	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B/ Hiệu giá kháng thể bất thường 30-50)	40.400	
1266	03C3.1.HH21	Hoá mô miễn dịch tuỷ xương (01 marker)	184.000	
1267	04C5.1.281	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	26.400	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
1268	04C5.1.278	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	65.800	
1269	03C3.1.HH5	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	69.300	
1270		Huyết đồ bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm lam)	149.000	
1271	03C3.1.HH20	Lách đồ	57.700	
1272		Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	569.000	
1273		Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.188.000	
1274	03C3.1.HH12	Máu lắng (bằng máy tự động)	34.600	
1275	04C5.1.283	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23.100	
1276	04C5.1.334	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	112.000	
1277	04C5.1.332	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/Scangel);	80.800	
1278	04C5.1.333	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	120.000	
1279	03C3.1.HH27	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	28.800	
1280		Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	297.000	
1281	03C3.1.HH28	Nghiệm pháp von-Kaulla	51.900	
1282	04C5.1.307	Nhuộm Esterase không đặc hiệu	92.400	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
1283	04C5.1.308	Nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế Naf	102.000	
1284	03C3.1.HH4	Nhuộm hồng cầu lưới trên máy tự động	40.400	
1285	03C3.1.HH13	Nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	34.600	
1286	04C5.1.309	Nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	92.400	
1287	04C5.1.305	Nhuộm Peroxydase (MPO)	77.300	
1288	03C3.1.HH15	Nhuộm Phosphatase acid	75.100	
1289	03C3.1.HH14	Nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	69.300	
1290	03C3.1.HH19	Nhuộm sợi xơ liên võng trong mô tuỷ xương	80.800	
1291	03C3.1.HH18	Nhuộm sợi xơ trong mô tuỷ xương	80.800	
1292	04C5.1.306	Nhuộm sudan den	77.300	
1293		Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)	1.287.000	
1294		OF test (test sàng lọc Thalassemia)	47.500	
1295		Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn/CD/marker)	392.000	
1296		Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn/CD/marker)	428.000	
1297		Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	74.800	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
1298		Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	74.800	
1299		Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (Kỹ thuật pha rắn)	55.300	
1300		Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22 ⁰ C (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	68.000	
1301	03C3.1.HH17	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22 ⁰ C (kỹ thuật ống nghiệm)	28.800	
1302		Phát hiện chất ức chế đường đông máu nội sinh không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ	288.000	
1303		Phát hiện chất ức chế đường đông máu nội sinh phụ thuộc thời gian và nhiệt độ	358.000	
1304		Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	1.375.000	
1305		Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	592.000	
1306		Phát hiện kháng đông đường chung	88.600	
1307		Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	244.000	
1308		Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.129.000	
1309		Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	136.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
1310	03C3.1.HH102	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	92.400	
1311		Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	244.000	
1312	04C5.1.284	Sức bền thấm thấu hồng cầu	38.000	
1313	03C3.1.HH106	Gạn tế bào máu/ huyết tương điều trị	864.000	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
1314	03C3.1.HH11	Tập trung bạch cầu	28.800	
1315	03C3.1.HH50	Test đường + Ham	69.300	
1316	04C5.1.282	Thế tích khối hồng cầu (Hematocrit)	17.300	
1317	04C5.1.297	Thời gian Howell	31.100	
1318	04C5.1.348	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	48.400	
1319	04C5.1.295	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	12.600	
1320		Thời gian máu đông	12.600	
1321	03C3.1.HH22	Thời gian Prothombin (PT%, PTs, INR)	40.400	
1322	04C5.1.301	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công	55.300	
1323	04C5.1.302	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	63.500	
1324	03C3.1.HH24	Thời gian thrombin (TT)	40.400	
1325	03C3.1.HH23	Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	40.400	
1326	03C3.1.HH108	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu cuống rốn	2.564.000	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu.
1327	03C3.1.HH107	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu ngoại vi	2.564.000	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
1328	03C3.1.HH109	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ tủy xương	3.064.000	Chưa bao gồm kit tách tế bào.
1329		Tinh dịch đồ	316.000	
1330	03C3.1.HH10	Tìm ấu trùng giun chỉ trong máu	34.600	
1331	03C3.1.HH9	Tìm hồng cầu có chấm ưa base (bằng máy)	17.300	
1332	04C5.1.319	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	36.900	
1333	03C3.1.HH8	Tìm mảnh vỡ hồng cầu (bằng máy)	17.300	
1334	04C5.1.294	Tìm tế bào Hargraves	64.600	
1335	03C3.1.HH25	Tìm yếu tố kháng đông đường ngoại sinh	80.800	
1336	03C3.1.HH26	Tìm yếu tố kháng đông đường nội sinh	115.000	
1337	04C5.1.323	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	106.000	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
1338	04C5.1.280	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	36.900	
1339	03C3.1.HH3	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser	46.200	
1340		Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	40.400	
1341	04C5.1.335	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (phương pháp gelcard/ scangel khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/ gián tiếp dương tính)	438.000	
1342	03C3.1.HH105	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con	92.400	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
1343	03C3.1.HH121	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	3.329.000	
1344	03C3.1.HH61	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	864.000	Cho 1 gen
1345		Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH (giá tính cho 1 gen)	4.136.000	
1346		Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	110.000	
1347		Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	114.000	
1348		Xác định kháng nguyên c của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	84.900	
1349		Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	129.000	
1350		Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	90.100	
1351		Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	114.000	
1352		Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	113.000	
1353		Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	129.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
1354		Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	118.000	
1355		Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	153.000	
1356	03C3.1.HH91	Xác định kháng nguyên H	34.600	
1357		Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd	207.000	
1358		Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd	206.000	
1359		Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell	60.200	
1360		Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell	105.000	
1361		Xác định kháng nguyên Le ^a của hệ nhóm máu Lewis	176.000	
1362		Xác định kháng nguyên Le ^b của hệ nhóm máu Lewis	205.000	
1363		Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran	164.000	
1364		Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran	92.400	
1365		Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS	151.000	
1366		Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS	169.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
1367		Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	1.480.000	
1368		Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS	219.000	
1369		Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS	57.400	
1370		Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	875.000	
1371		Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	566.000	
1372	03C3.1.HH63	Xét nghiệm chuyên dạng lympho với PHA	288.000	
1373	03C3.1.HH113	Xét nghiệm độ chéo (Cross-Match) trong ghép cơ quan	438.000	
1374		Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab)	1.775.000	
1375		Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG)	1.775.000	
1376		Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	392.000	
1377		Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22 ⁰ C, 37 ⁰ C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	464.000	
1378	04C5.1.349	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương	338.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
1379		Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/ADP)	866.000	
1380		Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/Epi)	866.000	
1381	04C5.1.285	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	34.600	
1382	03C3.1.HH115	Xét nghiệm tế bào gốc CD 34+	1.764.000	
1383	04C5.1.304	Xét nghiệm tế bào hạch	48.400	
1384	04C5.1.303	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	147.000	
1385		Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (marker) trên máy nhuộm tự động.	951.000	
1386		Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động.	295.000	
1387		Xét nghiệm xác định đột biến thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α -thalassemia hoặc 22 đột biến β -thalassemia)	4.378.000	
II		Dị ứng miễn dịch		
1388	DƯ-MDLS	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (Đối với 1 loại thuốc)	439.000	
1389	DƯ-MDLS	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	409.000	
1390	DƯ-MDLS	Định lượng Histamine	989.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
1391	DƯ-MDLS	Định lượng IgE đặc hiệu với 1 loại dị nguyên	562.000	
1392	DƯ-MDLS	Định lượng Interleukin	768.000	
1393	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể C1INH/ kháng thể GBM ab/ Tryptase	744.000	
1394	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể IgG1/IgG2/IgG3/IgG4	692.000	
1395	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng C5a	828.000	
1396	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng C1q	435.000	
1397	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng C3a/C3bi/C3d/C4a	1.063.000	
1398	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng CCP	593.000	
1399	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Centromere	451.000	
1400	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng ENA	423.000	
1401	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Histone	372.000	
1402	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Insulin	387.000	
1403	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	434.000	
1404	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA&DsDNA)	515.000	
1405		Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) bằng máy tự động/bán tự động	253.000	
1406		Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) test nhanh	115.000	
1407		Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) bằng máy tự động/bán tự động	288.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
1408		Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) test nhanh	173.000	
1409	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid (IgG/IgM)/ Cardiolipin (IgG/IgM)/ Beta2-Glycoprotein (IgG/IgM)	581.000	
1410	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	448.000	
1411	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	418.000	
1412	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	372.000	
1413	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Sm	400.000	
1414	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng SSA(Ro)/SSB(La)/SSA-p200	434.000	
1415	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	709.000	
1416	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	492.000	
1417	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2) /kháng thể kháng tương bào gan type 1 (LC1) / kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1) / kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	484.000	
1418	DƯ-MDLS	Định lượng MPO (pANCA)/PR3 (cANCA)	434.000	
1419		Kháng định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	244.000	
III		Hóa sinh		

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
		Máu		
1420	03C3.1.HS5	ACTH	80.800	
1421	03C3.1.HS6	ADH	145.000	
1422	03C3.1.HS23	ALA	91.600	
1423	03C3.1.HS46	Alpha FP (AFP)	91.600	
1424	03C3.1.HS78	Alpha Microglobulin	96.900	
1425	03C3.1.HS3	Amoniac	75.400	
1426	03C3.1.HS70	Anti - TG	269.000	
1427		Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) định lượng	204.000	
1428	03C3.1.HS34	Apolipoprotein A/B (1 loại)	48.400	
1429	03C3.1.HS20	Benzodiazepam (BZD)	37.700	
1430	03C3.1.HS51	Beta - HCG	86.200	
1431	03C3.1.HS38	Beta2 Microglobulin	75.400	
1432	04C5.1.340	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	581.000	
1433	04C5.1.320	Bổ thể trong huyết thanh	32.300	
1434	03C3.1.HS65	CA 125	139.000	
1435	03C3.1.HS63	CA 15 - 3	150.000	
1436	03C3.1.HS62	CA 19-9	139.000	
1437	03C3.1.HS64	CA 72 -4	134.000	
1438	04C5.1.312	Ca++ máu	16.100	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
1439	03C3.1.HS25	Calci	12.900	
1440	03C3.1.HS12	Calcitonin	134.000	
1441	03C3.1.HS43	Catecholamin	215.000	
1442	03C3.1.HS50	CEA	86.200	
1443	03C3.1.HS32	Ceruloplasmin	70.000	
1444	03C3.1.HS28	CK-MB	37.700	
1445	03C3.1.HS37	Complement 3 (C3)/4 (C4) (1 loại)	59.200	
1446	03C3.1.HS7	Cortison	91.600	
1447		C-Peptid	171.000	
1448	03C3.1.HS4	CPK	26.900	
1449		CRP định lượng	53.800	
1450	03C3.1.HS31	CRP hs	53.800	
1451	03C3.1.HS60	Cyclosporine	323.000	
1452	03C3.1.HS66	Cyfra 21 - 1	96.900	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
1453	04C5.1.311	Điện giải đồ (Na, K, CL)	29.000	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
1454	03C3.1.HS69	Digoxin	86.200	
1455		Định lượng 25OH Vitamin D (D3)	290.000	
1456		Định lượng Alpha1 Antitrypsin	64.600	
1457		Định lượng Anti CCP	312.000	
1458		Định lượng Beta Crosslap	139.000	
1459	04C5.1.315	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	21.500	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1460	04C5.1.313	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	21.500	Mỗi chất
1461		Định lượng Cystatine C	86.200	
1462		Định lượng Ethanol (cồn)	32.300	
1463		Định lượng Free Kappa niệu/huyết thanh	521.000	
1464		Định lượng Free Lambda niệu/huyết thanh	521.000	
1465		Định lượng Gentamicin	96.900	
1466		Định lượng Methotrexat	398.000	
1467		Định lượng p2PSA	689.000	
1468		Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh	75.400	
1469	04C5.1.314	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	32.300	
1470		Định lượng Tobramycin	96.900	
1471		Định lượng Tranferin Receptor	107.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
1472	04C5.1.316	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	26.900	
1473		Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	26.900	
1474		Đo hoạt độ P-Amylase	64.600	
1475		Đo khả năng gắn sắt toàn thể	75.400	
1476	04C5.1.346	Đường máu mao mạch	15.200	
1477		E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol)	182.000	
1478	03C3.1.HS10	Erythropoietin	80.800	
1479	03C3.1.HS52	Estradiol	80.800	
1480	03C3.1.HS48	Ferritin	80.800	
1481	03C3.1.HS67	Folate	86.200	
1482		Free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)	182.000	
1483	03C3.1.HS54	FSH	80.800	
1484	03C3.1.HS30	Gama GT	19.200	
1485	03C3.1.HS8	GH	161.000	
1486	03C3.1.HS77	GLDH	96.900	
1487	03C3.1.HS1	Gross	16.100	
1488	03C3.1.HS76	Haptoglobin	96.900	
1489	04C5.1.351	HbA1C	101.000	
1490	03C3.1.HS75	HBDH	96.900	
1491		HE4	300.000	
1492	03C3.1.HS57	Homocysteine	145.000	
1493	03C3.1.HS35	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	64.600	
1494		Inhibin A	236.000	
1495	03C3.1.HS49	Insuline	80.800	
1496	03C3.1.HS74	Kappa định tính	96.900	
1497	03C3.1.HS42	Khí máu	215.000	
1498	03C3.1.HS72	Lactat	96.900	
1499	03C3.1.HS73	Lambda định tính	96.900	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
1500	03C3.1.HS29	LDH	26.900	
1501	03C3.1.HS53	LH	80.800	
1502	03C3.1.HS36	Lipase	59.200	
1503	03C3.1.HS2	Maclagan	16.100	
1504	03C3.1.HS58	Myoglobin	91.600	
1505	03C3.1.HS21	Ngộ độc thuốc	64.600	
1506	03C3.1.HS18	Nồng độ rượu trong máu	30.000	
1507		NSE (Neuron Specific Enolase)	192.000	
1508	03C3.1.HS19	Paracetamol	37.700	
1509	04C5.1.321	Phản ứng cố định bổ thể	32.300	
1510	03C3.1.VS7	Phản ứng CRP	21.500	
1511	03C3.1.HS14	Phenytoin	80.800	
1512	04C5.1.344	PLGF	731.000	
1513	03C3.1.HS71	Pre albumin	96.900	
1514	04C5.1.339	Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid)	408.000	
1515	04C5.1.338	Pro-calcitonin	398.000	
1516	03C3.1.HS56	Progesteron	80.800	
1517	04C5.1.342	PRO-GRP	349.000	
1518	03C3.1.HS55	Prolactin	75.400	
1519	03C3.1.HS47	PSA	91.600	
1520		PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	86.200	
1521	03C3.1.HS61	PTH	236.000	
1522	03C3.1.HS17	Quinin/ Cloroquin/ Mefloquin	80.800	
1523	03C3.1.HS39	RF (Rheumatoid Factor)	37.700	
1524	03C3.1.HS22	Salicylate	75.400	
1525	04C5.1.341	SCC	204.000	
1526	04C5.1.345	SFLT1	731.000	
1527	03C3.1.HS44	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	64.600	
1528	04C5.1.343	Tacrolimus	724.000	
1529	04C5.1.350	Testosteron	93.700	
1530	03C3.1.HS15	Theophylin	80.800	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
1531	03C3.1.HS11	Thyroglobulin	176.000	
1532	03C3.1.HS13	TRAb định lượng	408.000	
1533	03C3.1.HS41	Transferin/độ bão hòa transferin	64.600	
1534	03C3.1.HS16	Tricyclic anti depressant	80.800	
1535	03C3.1.HS59	Troponin T/I	75.400	
1536	03C3.1.HS45	TSH	59.200	
1537	03C3.1.HS68	Vitamin B12	75.400	
1538	04C5.1.310	Xác định Bacturate trong máu	204.000	
1539	04C5.1.317	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm...)	25.800	
1540	04C5.1.318	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	25.800	
		Nước tiểu		
1541	03C3.2.4	Amphetamin (định tính)	43.100	
1542	04C5.2.364	Amylase niệu	37.700	
1543	04C5.2.358	Calci niệu	24.600	
1544	04C5.2.357	Catecholamin niệu (HPLC)	419.000	
1545		Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	161.000	
1546	04C5.2.360	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	29.000	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
1547	03C3.2.8	DPD	192.000	
1548	03C3.2.7	Dưỡng chấp	21.500	
1549	04C5.2.366	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học-miễn dịch định tính	23.600	
1550	04C5.2.367	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén định lượng	90.400	
1551	04C5.2.369	Hydrocorticosteroid định lượng	38.700	
1552	03C3.2.5	Marijuana định tính	43.100	
1553	03C3.2.2	Micro Albumin	43.100	
1554	04C5.2.368	Oestrogen toàn phần định lượng	32.300	
1555	03C3.2.3	Opiate định tính	43.100	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
1556	04C5.2.359	Phospho niệu	20.400	
1557	04C5.2.370	Porphyrin định tính	48.400	
1558	03C3.2.6	Protein Bence - Jone	21.500	
1559	04C5.2.361	Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	13.900	
1560	04C5.2.362	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	43.100	
1561	04C5.2.371	Tế bào/trụ hay các tinh thể khác định tính	3.100	
1562	03C3.2.1	Tổng phân tích nước tiểu	27.400	
1563	04C5.2.372	Tỷ trọng trong nước tiểu/ pH định tính	4.700	
1564	04C5.2.363	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	16.100	
1565	04C5.2.365	Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	6.300	
		Phân		
1566	04C5.3.375	Amilase/ Trypsin/ Mucinase định tính	9.600	
1567	04C5.3.373	Bilirubin định tính	6.300	
1568	04C5.3.374	Canxi, Phospho định tính	6.300	
1569	04C5.3.377	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	6.300	
		Dịch chọc dò		
1570	04C5.4.398	Clo dịch	22.500	
1571	04C5.4.397	Glucose dịch	12.900	
1572	04C5.4.399	Phản ứng Pandy	8.500	
1573	04C5.4.396	Protein dịch	10.700	
1574	04C5.4.400	Rivalta	8.500	
1575	04C5.4.393	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...)	56.000	
1576	04C5.4.394	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào	91.600	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
IV		Vi sinh		
1577		AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	65.600	
1578	03C3.1.VS41	Anti HAV-IgM bằng miễn dịch bán tự động/tự động	106.000	
1579	03C3.1.VS42	Anti HAV-total bằng miễn dịch bán tự động/tự động	101.000	
1580	03C3.1.HH71	Anti-HBc IgM miễn dịch bán tự động/tự động	113.000	
1581	03C3.1.HH72	Anti-HBe miễn dịch bán tự động/tự động	95.500	
1582	03C3.1.HH68	Anti-HIV (nhanh)	53.600	
1583	03C3.1.HH65	Anti-HIV bằng miễn dịch bán tự động/tự động	106.000	
1584	03C3.1.HH70	Anti-HBc IgG miễn dịch bán tự động/tự động	71.600	
1585	04C5.4.385	Anti-HBs định lượng	116.000	
1586	03C3.1.HH69	Anti-HBs miễn dịch bán tự động/tự động	71.600	
1587	03C3.1.HH67	Anti-HCV (nhanh)	53.600	
1588	03C3.1.HH64	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	119.000	
1589	03C3.1.HS40	ASLO	41.700	
1590	03C3.1.VS34	Aspergillus miễn dịch bán tự động/tự động	106.000	
1591		BK/JC virus Real-time PCR	458.000	
1592	03C3.1.VS24	Chlamydia IgG miễn dịch bán tự động/tự động	178.000	
1593		Chlamydia test nhanh	71.600	
1594		Clostridium difficile miễn dịch tự động	814.000	
1595		CMV Avidity	250.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
1596	04C5.4.387	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	1.824.000	
1597	03C3.1.VS23	CMV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	113.000	
1598	03C3.1.VS22	CMV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	130.000	
1599	04C5.4.386	CMV Real-time PCR	734.000	
1600	03C3.1.VS35	Cryptococcus test nhanh	113.000	
1601	03C3.1.VS15	Dengue IgG miễn dịch bán tự động/tự động	154.000	
1602	03C3.1.VS14	Dengue IgM miễn dịch bán tự động/tự động	154.000	
1603	03C3.1.VS8	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	130.000	
1604	03C3.1.VS27	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động/tự động	202.000	
1605	03C3.1.VS28	EBV EB-NA1 IgG miễn dịch bán tự động/tự động	214.000	
1606	03C3.1.VS26	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động/tự động	184.000	
1607	03C3.1.VS25	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động/tự động	191.000	
1608		EV71 IgM/IgG test nhanh	114.000	
1609	03C3.1.HH10	Giun chỉ ấu trùng trong máu nhuộm soi	35.800	
1610		HBeAb test nhanh	59.700	
1611	03C3.1.HH73	HBeAg miễn dịch bán tự động/tự động	95.500	
1612		HBeAg test nhanh	59.700	
1613	03C3.1.HH66	HBsAg (nhanh)	53.600	
1614	04C5.4.384	HBsAg Định lượng	471.000	
1615		HBsAg kháng định	614.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
1616		HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động	74.700	
1617	03C3.1.VS11	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	1.314.000	
1618		HBV đo tải lượng Real-time PCR	664.000	
1619		HCV Core Ag miễn dịch tự động	544.000	
1620	03C3.1.VS12	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	1.324.000	
1621		HCV đo tải lượng Real-time PCR	824.000	
1622		HDV Ag miễn dịch bán tự động	411.000	
1623		HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	214.000	
1624		HDV IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	315.000	
1625		Helicobacter pylori Ag test nhanh	156.000	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
1626		HEV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	313.000	
1627		HEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	313.000	
1628		HIV Ag/Ab test nhanh	98.200	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
1629		HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động/ tự động	130.000	
1630		HIV đo tải lượng hệ thống tự động	942.000	
1631		HIV khẳng định	175.000	Tính cho 2 lần tiếp theo.
1632		Hồng cầu trong phân test nhanh	65.600	
1633	04C5.3.376	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi trực tiếp	38.200	
1634		HPV genotype PCR hệ thống tự động	1.064.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
1635		HPV Real-time PCR	379.000	
1636	03C3.1.VS21	HSV1+2 IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	154.000	
1637	03C3.1.VS20	HSV1+2 IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	154.000	
1638		Influenza virus A, B Real-time PCR	1.564.000	
1639		Influenza virus A, B test nhanh	170.000	
1640		JEV IgM (test nhanh)	124.000	
1641		JEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	433.000	
1642	04C5.4.378	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	41.700	
1643		Leptospira test nhanh	138.000	
1644		Measles virus IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	252.000	
1645		Measles virus IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	252.000	
1646		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	734.000	
1647		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	238.000	
1648		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	348.000	
1649		Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	889.000	
1650		Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	342.000	
1651		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	184.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
1652		Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	172.000	
1653	03C3.1.VS13	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	278.000	
1654	04C5.4.388	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	814.000	
1655		Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	358.000	
1656		Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	1.514.000	
1657	03C3.1.VS30	Mycoplasma pneumoniae IgG miễn dịch bán tự động	250.000	
1658	03C3.1.VS29	Mycoplasma pneumoniae IgM miễn dịch bán tự động	167.000	
1659		NTM định danh LPA	914.000	
1660	03C3.1.VS5	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí/vi hiếu khí	1.314.000	
1661		Phản ứng Mantoux	11.900	
1662	04C5.1.319	Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) trong máu nhuộm soi	32.100	
1663	03C3.1.VS9	Pneumocystis miễn dịch bán tự động/ tự động	358.000	
1664		Rickettsia Ab	119.000	
1665	03C3.1.VS17	Rotavirus Ag test nhanh	178.000	
1666	03C3.1.VS33	RSV (Respiratory Syncytial Virus) miễn dịch bán tự động/ tự động	143.000	
1667	03C3.1.VS32	Rubella IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	119.000	
1668	03C3.1.VS31	Rubella IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	143.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
1669		Rubella virus Ab test nhanh	149.000	
1670		Rubella virus Avidity	298.000	
1671	03C3.1.VS37	Salmonella Widal	178.000	
1672		Toxoplasma Avidity	252.000	
1673	03C3.1.VS19	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	119.000	
1674	03C3.1.VS18	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	119.000	
1675	04C5.4.390	Treponema pallidum RPR định lượng	87.100	
1676	04C5.4.389	Treponema pallidum RPR định tính	38.200	
1677	04C5.4.392	Treponema pallidum TPHA định lượng	178.000	
1678	04C5.4.391	Treponema pallidum TPHA định tính	53.600	
1679		Trứng giun sán, đơn bào phương pháp trực tiếp	143.000	
1680	03C3.1.VS1	Vi hệ đường ruột	29.700	
1681		Vi khuẩn kháng định	464.000	
1682	04C5.4.379	Vi khuẩn nhuộm soi	68.000	
1683	04C5.4.382	Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	238.000	
1684	03C3.1.VS6	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	297.000	
1685		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	298.000	
1686		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng genotype Real-time PCR (cho 1 vi sinh vật)	1.564.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
1687		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	734.000	
1688		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	238.000	
1689		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.624.000	
1690	04C5.4.380	Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC - cho 1 loại kháng sinh)	184.000	
1691	04C5.4.381	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động	196.000	
1692	04C5.4.383	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	238.000	
1693	03C3.1.VS10	Xác định dịch cúm, á cúm 2 bằng miễn dịch bán tự động/tự động	471.000	
1694		HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho một loại thuốc)	1.114.000	
1695	03C3.3.1	Xét nghiệm cận dư phân	53.600	
V		XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ:		
1696	03C3.5.16	Chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm phẫu thuật	151.000	
1697	03C3.5.18	Chọc, hút tuyến tiền liệt, nhuộm và chẩn đoán	303.000	
1698	03C3.5.19	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán mào tinh hoàn/tinh hoàn trong điều trị vô sinh	555.000	
1699	03C3.5.21	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán u nang buồng trứng	429.000	
1700	03C3.5.17	Chọc, hút, nhuộm, chẩn đoán các u nang (1 u)	151.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
1701	03C3.5.20	Chọc, hút, xét nghiệm tế bào các u/ tổn thương sâu	227.000	
1702	03C3.5.23	Sinh thiết và làm tiêu bản tổ chức xương	151.000	
1703	04C5.4.414	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	159.000	
1704	04C5.4.409	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	349.000	
1705	03C3.5.22	Xét nghiệm cyto (tế bào)	106.000	
1706		Xét nghiệm FISH	5.614.000	
1707		Xét nghiệm lai tại chỗ bạc hai màu (Dual-SISH)	4.714.000	
1708		Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	5.414.000	
1709		Cell Bloc (khối tế bào)	234.000	
1710		Thin-PAS	564.000	
1711	04C5.4.410	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên	436.000	
1712	04C5.4.411	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	1.246.000	
1713	04C5.4.404	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Đỏ Công gô	297.000	
1714	04C5.4.408	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa	282.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
1715	04C5.4.413	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori	366.000	
1716	04C5.4.401	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	328.000	
1717	04C5.4.403	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin	411.000	
1718	04C5.4.402	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide - Siff)	388.000	
1719	04C5.4.405	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	404.000	
1720	04C5.4.406	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Van Gie'son	381.000	
1721	04C5.4.407	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Xanh Alcian	434.000	
1722	04C5.4.412	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh	533.000	
1723	04C5.4.415	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	258.000	
		Các thủ thuật còn lại khác		
1724		Thủ thuật loại I	439.000	
1725		Thủ thuật loại II	245.000	
1726		Thủ thuật loại III	120.000	
VI		XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT		

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
1727	04C5.4.425	Định lượng cấp NH3 trong máu	258.000	
1728	03C3.6.7	Định tính porphyrin trong nước tiểu chẩn đoán tiêu cơ vân	53.100	
1729	03C3.6.4	Định tính thuốc gây ngộ độc (1 chỉ tiêu)	113.000	
1730	03C3.6.5	Định tính thuốc trừ sâu (1 chỉ tiêu)	113.000	
1731	04C5.4.424	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học trên 01 chỉ tiêu	94.100	
1732	04C5.4.418	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu bằng máy Express pluss	197.000	
1733	04C5.4.419	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy	683.000	
1734	04C5.4.422	Xét nghiệm xác định thành phần hoá chất bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí khối phổ	1.234.000	
1735	04C5.4.417	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy AAS	364.000	
1736	04C5.4.421	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu thuốc trong máu bằng máy sắc ký lỏng khối phổ	1.259.000	
1737	04C5.4.423	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu độc chất bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng	141.000	
1738	04C5.4.420	Xét nghiệm định tính PBG trong nước tiểu	72.800	
1739	04C5.4.416	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	197.000	
E		THĂM DÒ CHỨC NĂNG		
1740	04C3.1.182	Đặt và thăm dò huyết động	4.547.000	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
1741	03C3.7.3.8	Điện cơ (EMG)	128.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
1742	03C3.7.3.9	Điện cơ tăng sinh môn	141.000	
1743	04C6.427	Điện não đồ	64.300	
1744	04C6.426	Điện tâm đồ	32.800	
1745	03C3.7.3.6	Điện tâm đồ gắng sức	201.000	
1746	03C1.42	Đo áp lực đồ bàng quang	126.000	
1747	03C1.43	Đo áp lực đồ cắt dọc niệu đạo	136.000	
1748		Đo áp lực thâm thấu niệu	29.900	
1749		Đo áp lực bàng quang bằng cột nước	514.000	
1750		Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	1.991.000	
1751		Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	1.937.000	
1752		Đo áp lực hậu môn trực tràng	948.000	
1753	DƯ-MDLS	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	855.000	
1754	03C2.1.90	Đo các chỉ số niệu động học	2.357.000	
1755	DƯ-MDLS	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	2.809.000	
1756		Đo chỉ số ABI (Chỉ số cổ chân/cánh tay)	73.000	
1757	04C6.429	Đo chức năng hô hấp	126.000	
1758		Đo đa ký giấc ngủ	2.311.000	
1759	DƯ-MDLS	Đo FeNO	398.000	
1760	DƯ-MDLS	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	1.344.000	
1761	DƯ-MDLS	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)/dung tích sống gắng sức - FVC/dung tích sống chậm - SVC/ thông khí tự nguyện tối đa - MVV/áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	778.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
1762		Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	73.000	
1763	03C3.7.3.7	Holter điện tâm đồ/huyết áp	198.000	
1764	04C6.428	Lưu huyết não	43.400	
1765		Nghiệm pháp dung nạp glucose cho bệnh nhân thường	130.000	
1766		Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	160.000	
1767		Nghiệm pháp kích Synacthen	416.000	
1768		Nghiệm pháp nhịn uống	612.000	
1769		Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao	422.000	
1770		Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp	262.000	
1771	04C6.434	Test dung nạp Glucagon	38.100	
1772		Test Glucagon gián tiếp (Định lượng C - Peptid thời điểm 0' và 6' sau tiêm)	206.000	Chưa bao gồm thuốc.
1773	03C3.7.3.1	Test Raven/ Gille	24.900	
1774	03C3.7.3.3	Test tâm lý BECK/ZUNG	19.900	
1775	03C3.7.3.2	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	29.900	
1776	04C6.432	Test thanh thải Creatinine	59.900	
1777	04C6.433	Test thanh thải Ure	59.900	
1778	03C3.7.3.5	Test trắc nghiệm tâm lý	29.900	
1779	03C3.7.3.4	Test WAIS/ WICS	34.900	
1780	04C6.435	Thăm dò các dung tích phổi	259.000	
1781	03C2.1.37	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	1.950.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
1782	04C6.431	Thử nghiệm dung nạp Cabonhydrate (glucoza, fructoza, galactoza, lactoza)	32.700	
1783	04C6.430	Thử nghiệm ngấm Bromsulphtalein trong thăm dò chức năng gan	32.700	
		Các thủ thuật còn lại khác		
1784		Thủ thuật loại đặc biệt	724.000	
1785		Thủ thuật loại I	278.000	
1786		Thủ thuật loại II	176.000	
1787		Thủ thuật loại III	90.500	
G		CÁC DỊCH VỤ KHÁC		
1788		Theo dõi tim thai và con co tử cung bằng monitoring	55.000	
1789		Gây mê trong phẫu thuật mắt	500.000	
1790		Gây mê trong thủ thuật mắt	250.000	
1791	03C5.1	Telemedicine	1.694.000	
1792		Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	246.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
1793		Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	308.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
1794		Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis	523.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
1795		Phẫu thuật cấy lông mày	1.785.000	
1796		Xoá xăm bằng các kỹ thuật Laser Ruby	751.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
1797		Xoá nếp nhăn bằng Laser Fractional, Intracell	1.018.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
1798		Trẻ hoá da bằng các kỹ thuật Laser Fractional	1.018.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
1799		Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)	546.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
1800		Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	4.351.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.
1801		Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc	543.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.
1802		Điều trị mụn trứng cá, rụng tóc bằng máy Mesoderm	209.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
1803		Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	189.000	
1804		Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	1.014.000	
1805		Cấy - tháo thuốc tránh thai	214.000	
1806		Chọc hút noãn	7.094.000	
1807		Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn	2.553.000	
1808		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	222.000	
1809		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút hoặc sóng ngắn hoặc hồng ngoại	62.900	
1810		Lọc rửa tinh trùng	938.000	
1811		Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	1.274.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
1	3	4	5	6
1812	03C2.3.93	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng Laser Excimer (01 mắt)	4.154.000	
1813	03C2.3.21	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)	590.000	
1814	03C2.3.22	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	713.000	
1815	03C2.5.7.40	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo >2cm	1.645.000	

*** Ghi chú:**

1. Giá của các dịch vụ kỹ thuật đã bao gồm tiền thuốc, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế để thực hiện dịch vụ trừ một số trường hợp đặc biệt đã có ghi chú cụ thể. Bệnh viện không được thu thêm của người bệnh các chi phí đã kết cấu trong giá của các dịch vụ.

2. Chi phí gây mê:

+ Giá của các phẫu thuật đã bao gồm chi phí gây mê hoặc gây tê (trừ chuyên khoa Mắt); Trường hợp khi thực hiện phẫu thuật chuyên khoa mắt gây mê thì chi phí gây mê được thanh toán theo giá của dịch vụ số 1789 của Phụ lục này.

+ Giá của các thủ thuật đã bao gồm chi phí thuốc gây tê, an thần tiền mê, chưa bao gồm chi phí gây mê (trừ một số trường hợp đã ghi cụ thể đã bao gồm chi phí gây mê). Trường hợp khi thực hiện thủ thuật cần phải gây mê thì chi phí gây mê của thủ thuật chuyên khoa mắt được thanh toán theo giá của dịch vụ số 1790; chi phí gây mê của các thủ thuật còn lại khác được thanh toán theo giá của dịch vụ số 1191 của Phụ lục này.

3. Dịch vụ định nhóm máu ABO trong truyền máu đối với các xét nghiệm số 1242, 1243, 1244 quy định tại Phụ lục này:

a) Định nhóm máu hệ ABO tại khoa xét nghiệm khi phát máu toàn phần và các chế phẩm khối hồng cầu, khối bạch cầu, khối tiểu cầu, huyết tương:

- Định nhóm máu cho người bệnh: thanh toán 1 lần theo giá dịch vụ số thứ tự 1244 (do mức giá của dịch vụ 1244 đã tính chi phí của 2 lần định nhóm máu hệ ABO trên cùng một mẫu máu hoặc 2 mẫu máu của cùng một người bệnh bằng 2 phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu);

- Định nhóm máu hệ ABO của đơn vị túi máu, đơn vị chế phẩm máu: thanh toán 01 lần theo giá dịch vụ số thứ tự 1242;

- Trường hợp người bệnh được phát nhiều đơn vị máu hoặc chế phẩm máu tại cùng một thời điểm thì bắt đầu từ đơn vị máu hoặc đơn vị chế phẩm thứ 2 trở đi, cứ phát thêm một đơn vị thì sẽ được thanh toán thêm 01 lần định nhóm máu hệ ABO của đơn vị túi máu theo giá dịch vụ có số thứ tự 1242. Trường hợp này không phải xác định nhóm máu hệ ABO của người bệnh do người bệnh đã được xác định nhóm máu hệ ABO khi phát đơn vị máu hoặc đơn vị chế phẩm thứ nhất.

b) Xét nghiệm định nhóm máu hệ ABO tại giường bệnh:

- Định nhóm máu hệ ABO tại giường bệnh khi người bệnh được truyền máu toàn phần hoặc khối hồng cầu hoặc khối bạch cầu: thanh toán 01 lần theo giá dịch vụ có số thứ tự 1242;

- Định nhóm máu hệ ABO tại giường bệnh khi người bệnh được truyền chế phẩm huyết tương, khối tiêu cầu: thanh toán 01 lần theo giá dịch vụ có số thứ tự 1243;

- Trường hợp tại cùng một thời điểm người bệnh được truyền nhiều đơn vị máu hoặc chế phẩm máu thì bắt đầu từ đơn vị máu hoặc đơn vị chế phẩm thứ 2 trở đi thanh toán thêm 01 lần định nhóm máu tại giường bệnh theo mức giá dịch vụ có số thứ tự 1242; Số lần định nhóm máu ABO tại giường, thực hiện theo quy định của Bộ Y tế.

- Mức giá của các dịch vụ định nhóm máu ABO từ số thứ tự 1242, 1243, 1244 được quy định chung cho các phương pháp ống nghiệm, phiến đá hoặc trên giấy.

4. Đối với các dịch vụ thuộc chuyên ngành da liễu có ghi chú Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm² hoặc 10cm² diện tích điều trị (đơn vị chuẩn) thì thanh toán như sau:

Trường hợp 1 lần điều trị \leq mỗi đơn vị chuẩn thì thanh toán một lần giá theo mức được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp 1 lần điều trị có số thương tổn hoặc diện tích điều trị lớn hơn đơn vị chuẩn thì thanh toán theo tỷ lệ. Ví dụ giá quy định là 5 cm² diện tích mà diện tích điều trị là 8 cm² thì tính là 1,6 lần giá được quy định. Nếu giá quy định cho 5 thương tổn mà một lần điều trị cho 7 thương tổn thì tính là 1,4 lần giá quy định.